TIÊN - ĐÀM
NGUYỄN TƯỜNG PHƯỢNG

LƯỢC KHẢO
BINH CHẾ VIỆT-NAM
QUA CÁC THỜI ĐẠI

NHÀ XUẤT BẢN « NGÀY MAI »
= 112, Phố Hàng Bông, 112 — HANOI =

TIÊN - ĐÀM
NGUYỄN - TƯỜNG - PHƯỢNG

LƯỢC KHẢO
BINH-CHẾ VIỆT-NAM
QUA
CÁC THỜI ĐẠI

1950

NHÀ XUẤT BẢN NGÀY MAI
═ *112, Phố Hàng Bông — Hanoi* ═

Kính dâng anh-hồn các Liệt-sĩ
đã hy-sinh cho Tổ-quốc

N. T. P.

Những sách dùng để khảo-cứu

Lịch-triều hiến chương

Khâm-định Việt sử

Đại-Việt sử ký

Đại-Nam thực lục

Việt-Nam sử lược

Kinh dịch

Vân-đài loại ngữ

Kiến-văn tiểu lục

Binh-gia yếu lược

Đào-duy-Từ — Hổ trướng su cơ

Tôn-Tử binh pháp

H. MASPÉRO — Étude d'Histoire d'Annam (BEFEO t. XVIII 1918 — III)

V. GOLOWBEW — L'âge du Bronze au Tonkin et dans le Nord-Annam (BEFEO — t. XXIX — 1929)

C. CADIÈRE — Les Éléphants royaux (B. A. V. H. — 1922)
Relation de voyage de Pierre Poivre en Annam (1749-1750)

MICHEL ĐỨC CHAIGNEAU — Souvenirs de Hué

J. KOFFLER — Description historique de la Cochinchine

BEZACIER — L'art et les constructions militaires an^tes (B. A. V. H. n° 4 — Octobre et Décembre 1941)

SOUVIGNET — Variétés Tonkinoises

P. J. TISSANIER — Relation — (Mission Tonkin 1658 — 1659 — 1660)

A. DE RHODES — Voyage au Tonquin
CHU THIÊN — Lê Thánh Tông
HOÀNG-THÚC-TRÂM — Quang Trung
PHẠM-VĂN-THỤ — Luật Annam 398 điều
PHAN-KẾ-BÍNH — Việt-Nam phong tục
Nam-Phong tạp chí
Đông-Thành tạp chí
Tri-Tân tạp chí
Trung-Bắc chủ nhật
Indochine
Báo Nước Nam các số 87, 88, 89, 90 năm 1940

.˙.

Chúng tôi xin trân-trọng cảm tạ cụ Ứng-Hoè Nguyễn văn Tố, các ông Hoa-Bằng Hoàng Thúc Trâm, Trần văn Kha, Đỗ huy Hách đã cho tài liệu và mượn các sách khảo.

Ông Biệt-Lam Trần huy Bá đã vẽ hộ những bản đồ trận pháp và võ khí.

Ông Bezacier đã cho phép dùng tài liệu trong cuốn l'Art et les Constructions militaires annamites và tất cả các bạn xa gần đã giúp cho cuốn lược-khảo này.

N.T.P.

NHỜI NÓI ĐẦU

Mùa thu năm Bính-Tuất (1946) cuốn lược khảo này đã có dịp ra đời do « Nguyễn-Du Văn Học Hội » xuất bản. Nhưng sách vừa in xong, đang phát hành thì sảy ra cuộc chiến tranh ở Hà-nội và lan ra toàn quốc.

Cùng chung số phận với những ấn phẩm ra lúc ấy, sách này đã bị ngọn lửa vô tình thiêu hủy và chính tác giả cũng không còn bản thảo.

Mùa xuân năm Canh Dần (1950) từ Thái-Bình về Hà-nội, tình cờ được Giáo Sư Vũ-văn-Đăng ở Dân-Huấn-Vụ giới thiệu ông chủ hiệu sách Thăng-Long số 47 phố hàng Bông còn giữ được một tập và sau cuộc hội kiến, ông Thăng-Long đã vui lòng cho tôi tập ấy.

Vậy ở đầu sách này tôi thấy có phận sự phải cảm ơn ông Vũ-văn-Đang và ông Thăng-Long.

Lại gần đây có vài bạn ưa thích khảo-cứu khuyến khích tôi cho tái bản để đáp tấm thịnh tình ấy, tuy nhiên có sửa chữa qua loa chắc còn nhiều điều thiếu sót mong các bậc cao minh thể lượng cho.

Cố đô Thăng Long ngày Phật Đản,
mùa hạ năm Canh Dần (1950)
Tiên-đàm NGUYỄN TƯỜNG PHƯỢNG cẩn chí

Một võ-quan Tiền Triều

Mùa thu, năm Canh Thìn (1940).

Nhân ngày nghỉ, tôi đến phố Văn-Tân (gần Sinh-Từ) hầu thăm Cụ Cử Nguyễn (1).

Vừa may gặp Cụ đang đứng chơi ở cửa, tôi vái chào, theo chân Cụ vào nhà. Qua một khoảng vườn hoa, cây cối um-tùm, nhưng vì tiết đã cuối thu nên liễu kém xanh mà hoa không tươi thắm.

Trong một ngôi nhà cổ, năm gian, trên vách treo những cung kiếm cùng mấy bức ảnh võ quan mặc nhung trang, triều phục, tôi đã được hầu truyện Cụ Cử Nguyễn, một Cụ già hơn 90 tuổi, râu tóc bạc nhưng còn quắc thước, vui tươi.

---

(1) Cụ Nguyễn-đình-Trọng tiểu húy Tốn, võ cử nhân xuất-thân, là bạn với Gia-tiên nghiêm lúc thiếu thời Khi Gia-tiên nghiêm đổi đi làm Tuần-phủ ở Yên-báy thì lại là bạn đồng liêu với Cụ.

Ngồi trong nhà này, tôi tưởng như được sống lui lại hơn 50 năm về trước vì đây là hưu-dình của một vị võ-quan tiền-triều.

Tôi cũng cảm thấy Cụ già ngồi trước mặt tôi đã bao phen vào sinh, ra tử, đã mắt thấy tai nghe rất nhiều việc sẩy ra trên đất Bắc này.

Sau mấy câu truyện hàn-huyên, thấy tôi ngồi im, chừng như Cụ đoán biết, Cụ Cử nét mặt nghiêm trang, như nhìn về dĩ-vãng xa xăm, bằng một giọng ôn-tồn bắt đầu nói :

Tổ-quán tôi ở Nghệ-an, tôi là giòng-giõi cụ Quận-Công Nguyễn quốc Đống (1) và cụ Quận-Công Nguyễn đình Thạc đời hậu Lê.

Đến cận-tổ tôi là Cụ Nguyễn đình Phổ làm Ninh-Thái Tổng-đốc mới ra Bắc được bốn đời, bốc cư ở làng Thụy-Khuê, tôi thuộc về chi thứ sáu, tôi ở xóm này cũng được bốn đời rồi.

Trong họ tôi có đến 5 vị tuẫn tiết hồi Hậu Lê, có vị được tòng tự trong đền Cố Lê Vong-Thần ở gần vườn Bách Thảo.

Cuộc thế đổi thay, trong nhà tôi bây giờ cũng thanh bạch lắm Ngài ạ !

— Dạ, thưa Cụ, « Thanh, thận, cần » là ba đức tốt, huống chi nhà ta là võ quan và là giòng giõi công thần, lại có liên lạc với quốc-sử, thì sự thanh bạch càng đáng quí ! Chúng tôi được biết Cụ do võ cử xuất thân, xin Cụ làm ơn cho biết qua việc võ nghệ, thi cử và tổ chức về võ-ban hồi xưa thế nào ?

---

(1) Nguyễn quốc-Đống là Cố Lê vong thần theo vua Chiêu-Thống chạy sang Tầu.

— Ở nước ta trọng văn khinh võ — nhời cụ Cử nói — nhưng xét ra dù văn hay võ cùng cần cả, cho nên có câu « văn ôn, võ luyện », tôi lúc thiếu thời cũng khổ công theo học võ nghệ và binh thư.

Tôi đỗ vào ân-khoa năm Mậu-Dần niên hiệu Tự-Đức thứ 31 (1878) tại trường võ-hương thí Hà-nội.

Khoa ấy đồng bảng với tôi có 34 võ cử-nhân nhưng làm nên chỉ độ 7, 8, người. Đến nay các Cụ ấy đều mất cả, bảng Mậu-Dần còn có một mình tôi.

Tôi có thi vào hội-thí khoa Canh Thìn (1880) niên hiệu Tự-Đức thứ 33, được trúng cách, nhưng đình-thi tôi bị hỏng chỉ còn cử-nhân không.

— Xin cụ cho biết qua hoạn lộ?

Cụ ngồi im một phút, thở giải đáp :

— Tôi sinh không gặp thời ngài ạ! sau khi thi đỗ được sơ bổ Thất phẩm xuất đội ở Hà-nội, nhưng gặp lúc quốc-gia đa sự rồi đến việc hạ thành Hà-nội vào năm Nhâm ngọ (1882), tôi lui về điền lý.

Mãi đến năm Bính Tuất (1886) Kinh lược Bắc-kỳ Nguyễn hữu Độ lục dụng người cũ, tôi lại phải ra làm việc, nay được hàm Chánh Lãnh Binh trí-sĩ (1).

Tôi nay tuổi ngoài 90, chỉ lấy vườn rược, con, cháu làm vui, ngoài ra theo làm việc thiện (2) với các ngài cho qua tuổi già !

---

(1) Hiện nay Cụ đã thăng đến hàm Thống-chế.

(2) Cụ là hội viên hội Hợp Thiện Bắc-kỳ, tôi cũng theo dõi trong công việc hội lại được hầu Cụ thật là hạnh ngộ ! Trong quyển này có nhiều tài liệu do Cụ chỉ bảo, khi sách này tái bản Cụ đã qua đời, tôi không được hầu hạ một lần cuối cùng thật đáng tiếc !

— Thưa Cụ, gần đây có nhiều nhà viết sử đã bắt đầu chép các việc cận-kim, Cụ là người đã biết nhiều, theo ý Cụ, thì những sử-liệu ấy có bổ ích không?

— Các ngài bây giờ chép việc gần đây cho người sau đọc là phải! nhưng cần nhất phải CHÉP CHO ĐÚNG SỰ THỰC, vì nhiều việc khẩu truyền dễ sai lầm! tôi nói ngay một việc nhỏ: ông Khâm-sai Lê-Hoan (người làng Mọc) có đi lính và đào ngũ bao giờ đâu! sự thực tôi biết ông là viên đội mộ (người đứng ra mộ lính cho nhà nước) đã mộ được 50 thủ-hạ theo ông Khâm-sai Hoàng Kế-Viêm.

Khi thành Sơn-Tây thất-thủ, ông giở về làm nho (tức như thư-ký) phủ Hoài-Đức vì Cụ thân sinh ra ông làm đề lại ở đấy, sau ông tình nguyện theo ông Kinh lược Hoàng cao Khải đi quân thứ, vì có quân công được thưởng hàm bát phẩm tỉnh Hưng-Yên rồi từ đấy lần lần làm nên to.

Tôi lại đem một vài việc khác sẩy ra ở Hà-nội hỏi Cụ, có việc Cụ cho là đúng, có việc Cụ cho là sai vì phần nhiều Cụ được mắt thấy tai nghe cả.

Sợ Cụ tiếp lâu mệt, tôi vội xin cáo lui ra khỏi hưu-đình, tôi không khỏi không bâng khuâng nghĩ ngợi về mấy nhời Cụ Cử Nguyễn vừa nói « CẦN NHẤT PHẢI CHÉP CHO ĐÚNG SỰ THỰC! »

Nay tôi cầm bút viết thiên lược khảo này, tuy có tìm, hỏi, tham khảo các sách mà vẫn lo ngại là « chưa đúng sự thực » giám, mong các bậc cao-minh sau khi duyệt sách hoặc thấy có điều gì thiếu sót, sai nhầm bổ túc cho, tôi rất cảm tạ, vì riêng tôi, tôi tưởng những điều ghi sau đây chưa hẳn đã gần sự thực.

BINH CHẾ

NẾU ta dùng phép triết-tự mà phân tích chữ « quốc » là nước, ta sẽ thấy khi đầu cổ-nhân dùng tượng hình để chỉ «dất nước» có lẽ đã dụng ý một cách rất xâu xa.

Thì đây, chữ «quốc» (1) chắc ai cũng biết gồm có một khung vuông, bên ngoài, bao bọc chung quanh chữ «hoặc», nếu dem chữ «hoặc» chia làm hai chữ nữa, ta sẽ thấy chữ «khẩu» là miệng và chữ «qua» là binh khí.

Tóm lại một nước muốn giữ cho dân (khẩu : miệng ăn, tượng hình của dân) được ở yên thế tất phải dùng đến binh khí để giữ gìn bờ cõi.

Lại trong Kinh Dịch, lấy nghĩa ngũ hành lập quẻ «Địa thủy Sư» (2) để chỉ việc giữ nước dụng binh, cho nên binh chế là rất cần, nước nào, thời nào cũng phải có.

---

(1) Còn hai lối viết chữ quốc nữa, một lối có chữ Vương ở trong, tức là quốc đơn, một lối có chữ dân ở trong tức là chữ Quốc của Trung Hoa dân quốc (chữ mới).

(2) « Địa thủy sư » (*coi trang phụ lục cuối sách*).

Nước ta từ khi lập quốc bao phen binh cách, từ họ Hồng-Bàng dựng nước cho đến đời Bắc-thuộc, trung gian giữa khoảng nam bắc có nhiều sự can qua, nhưng chưa thấy nói rõ đến việc binh chế, phép tuyển lính, chia quân, vì nhẽ trong các thời giẫy lên ấy, để chống ngoại xâm, chẳng qua một tiếng hô, vạn người theo, binh đinh ô hợp, khí giới chưa có gì là chỉnh bị, được khó giữ, thua dễ tan, khí giới chẳng qua gậy tre, nỏ tre, côn gỗ, hoặc liềm, mác mà thôi.

Tuy ở một vài miền ở phía Bắc Trung-kỳ có đào thấy binh khí bằng đồng của đời Hán nhưng về binh chế lúc ban đầu chưa thấy khảo kỹ.

Binh chế ở nước ta mới thấy chép từ đời Đinh (968-980), nên trong tập này chúng tôi bắt đầu từ đời ấy, lược khảo để dễ hiểu, sách vở tài liệu, chắc lộn sộn thiếu sót, còn mong được bổ túc thêm.

Nhà Đinh đã biết chia quân thành 10 đạo, đến Lý, Trần lại có 10 vệ, 30 đô, cấm binh nghiêm thủ kinh thành, ngoại binh giữ gìn bờ cõi, vô sự lại cho về làm ruộng (1) động dụng gọi ra tựu ngũ, chi tiêu tốn phí rất ít mà thi hành được câu «toàn quốc vi binh».

Bình Chiêm, đánh Tống, phá Nguyên võ công oanh liệt ghi trong lịch sử sách, phải chăng là công nghiệp của nhà Lý, nhà Trần, xem thế thì cuối Trần đã có thể gọi là hoàn bị vậy.

Đến Hậu Lê, vua Thái Tổ, khởi nghĩa từ Lam Sơn, mười năm bình định, đuổi Mộc Thạch, giết Liễu Thăng, người Minh táng đởm, dựng nên cơ nghiệp, một phần lớn là công của các quân các xứ Hoan, Ai, Tân bình (?) Thuận Hóa Việc bình Ngô xong, chia quân làm ngũ-phủ, rồi qua Mạc đến Trung hưng, vua Trang Tông giấy từ Thanh-hóa là công lao của quân Thanh, Nghệ, đặt binh thành tứ trấn, nhất binh, ưu binh.

---

(1) Ngụ binh, ư nông.

Thanh, Nghệ đã là đất căn bản, thang mộc (1) của họ Lê, quân hai xứ hai phen ứng nghĩa, đều được coi như chân tay, đãi như gan ruột, đời sau gọi quân ba phủ (Hà Trung, Tĩnh Gia, Thiệu Hóa) là ưu binh cũng vì nhẽ ấy.

Nhưng phàm ở đời, ưu-đãi mãi tất sinh nhờn, một khi đã nhờn sẽ sinh kiêu, cho nên cuối Hậu Lê đã gây ra bao nhiêu việc loạn Kiêu binh, đòi giết quan đại thần, cướp dinh, lấy của lại dự vào việc phế lập.

Xem như các việc : Đời Gia Tông, năm Dương Đức thứ hai (1673) quân Tam phủ giết bồi Thần Nguyễn quốc-Trinh (2), đốt phủ quốc-lão Phạm công-Trứ (3), lại phá nhà cướp của như việc trong năm đầu niên hiệu Cảnh Hưng (1740) đời Hiển Tông, ưu binh giận phá nhà quan Tham Tụng Nguyễn quí-Kinh. (4).

Sự thế càng ngày càng rông rở, đến cuối đời Cảnh Hưng, ưu binh theo lời hiệu triệu của viên đội Tiệp Bảo Nguyễn Bằng (5) tôn Trịnh Khải, bỏ Trịnh Cán, diệt bè đảng của Huy quận công Hoàng đình Bảo (6) và Tuyên-phi Đặng thị Huệ (7).

---

(1) Thang mộc : nghĩa là tắm gội — quê hương nhà vua gọi là ấp thang mộc có ý nói vua về thăm quê-hương tắm gội rồi yết lăng miếu Tiên Tổ.

(2) Nguyễn-quốc-Trinh một tên nữa là Quốc-Khôi người làng Nguyệt-Áng, huyện Thanh-trì, tỉnh Hà-đông, đỗ trạng nguyên khoa Kỷ-hợi đời Lê Thần-Tôn.

(3) Phạm-công-Trứ đỗ Tiến-sĩ nhà Lê làm quan Tể tướng, không chịu tiếp người Nhật-Bản mang lễ đến tương kiến.

(4) Nguyễn-quí-Kinh người làng Thiên-mỗ, huyện Từ-liêm là cháu Nguyễn-quí-Đức.

(5) Nguyễn Bằng quân lại thuộc đội Tiệp bảo có công phò Trịnh-Khải tranh với em, được phong suy Trung dực vận công thần Bằng vũ hầu.

(6) Hoàng-đình-Bảo cháu Hoàng-ngũ-Phúc văn đỗ Hương-tiến, võ đỗ Tạo sĩ là con rể chúa Trịnh-Doanh, được cử làm phụ chính cho Trịnh-Cán, bị quân Tam phủ giết.

(7) Đặng-thị-Huệ người làng Phù-đổng, huyện Tiên-du có nhan sắc vào hầu chúa Trịnh Sâm được phong Tuyên phi, sinh ra Trịnh Cán.

Ở kinh thành, nội tình đã như thế, ngoài thì giặc cướp nổi lên, binh nam, theo lời mời của Nguyễn hữu-Chỉnh (1) kéo ra, kinh thành thất thủ.

Bắc bình Vương Nguyễn Huệ một ruổi mà binh mã đến Thăng-Long, lấy nghĩa phù Lê, diệt Trịnh.

Rồi lần thứ hai, vua Chiêu Thống quá tin ngoại viện, mời quân Thanh sang giúp chiếm lại kinh thành, Nguyễn Huệ, chính vị hiệu Quang-Trung ở Phú Xuân đem binh ra Bắc.

Đến Nghệ-An, mộ thêm tráng giỏng đặt làm trung quân, chia binh tiền, hậu, tả, hữu, đánh một trận lớn ở Đống Đa (2) mà quét sạch 20 vạn quân Thanh cứu dân trong vòng nước lửa.

Đến Nguyễn Ánh giấy binh ở phương nam, lập nên nghiệp đế, công lao đều ở người phương nam giúp sức và có ngoại nhân ám trợ khí giới và tầu thuyền ; khi lập quốc cũng nghĩ đến việc chỉnh đốn quân đội.

Xem thế, việc binh chế phải có quy chế, kỷ luật, đội ngũ nghiêm chỉnh, tập luyện phép tắc, thì tướng tài binh mạnh, mới trong gìn giữ được bờ cõi, ngoài chống được nạn ngoại-xâm.

---

(1) Nguyễn-hữu-Chỉnh người làng Đông-hải, tỉnh Nghệ-an đỗ Hương-cống, trước làm mạc khách cho Hoàng-đình-Bảo, sau theo Tây Sơn là một tay kiêu hùng đời ấy.

(2) Tương truyền là cái gò trước cửa chùa Đồng-quang bây giờ ở gần Thái-hà-ấp Hà-nội.

Nhà Đinh (968-980)

Vua Đinh-tiên-Hoàng xuất thân mục đồng, cờ lau mở nước, đã dùng võ giá ngự được các trẻ em chăn trâu, lớn lên lại thu phục được anh hùng cả nước.

Sau khi thay Trần-Lãm (Trần minh-Công) làm sứ quân ở Bố hải Khẩu (Thái-bình) vua đã đánh tan Ngô-Thiên Sách vương và Nam Tấn vương, rồi sứ-quân Phạm phong Át thua ở Đỗ động Giang, phá Nguyễn thủ Tiệp ở Tiên-du, đánh bại các sứ quân khác, xưng là Vạn thắng Vương để lập nền chính thống của nước Đại Cồ Việt.

Sau việc đánh dẹp, nhà vua đinh đô ở Hoa-lư (nay là xã Trường-yên, tỉnh Ninh-bình) xây cung điện, chế triều ghi, giao thiệp với nhà Tống, đặt hình pháp, nhưng không quên một việc trọng đại là chỉnh đốn lại quân ngũ:

Mùa xuân, tháng hai, năm Giáp-tuất niên hiệu Thái-bình thứ năm (974) định chia quân đội trong nước làm 10 đạo, dưới quyền vị Thập đạo tướng quân.

Mỗi đạo gồm có : 10 quân, mỗi quân 10 lữ, mỗi lữ 10 tốt, mỗi tốt 10 ngũ, mỗi ngũ là 10 người.

Theo phép này, quân đội nếu gọi ra cả thì số quân toàn quốc có đến 1.000.000 người.

Nhưng bằng số quân ấy mà phải đem dùng cả, thì mấy vạn người phải lao phiền. Một nước nhỏ như nước ta lấy gì cung ứng cho đủ được ! tất nhiên thời ấy phải dùng phép « ngụ binh ư nông », lúc hữu sự gọi ra, không việc cho lui về làm ruộng, số quân tuy nhiều nhưng là dân, nhà nước không tốn phí để nuôi dưỡng.

Đến mùa xuân năm Ất-hợi, niên hiệu Thái-bình thứ sáu (978) lại định cả cách ăn mặc, quân sĩ đã có áo giáp, mũ bình-đính để phân biệt.

Cách tổ chức của nhà Đinh, tuy trong thời kỳ Tiên-Hoàng ở ngôi (968-978) không thấy sử chép có sự gì đánh dẹp to tát, phải huy động đến đại binh, nhưng rất lợi cho sự chống cự với nạn ngoại xâm sau này.

Thì ngay khi Thập đạo Tướng quân Lê-Hoàn (1) được cái duyên «Hoàng bào gia thân» (2) đã nhờ được đạo binh tinh nhuệ ấy mà phá tan quân nhà Tống ở các trận Tây kết, Bạch-đằng, làm cho «Thiên triều» không còn dòm ngó đến phương nam nữa.

Vì thế các vua Tiền Lê, Lý, Trần, sau nối cũng đều chú trọng đến việc dụng võ để đi đến những võ công hiển hách, xem thế một nước mạnh không những nhờ chính trị khôn ngoan, ngoại giao khéo léo lại cần phải trông cả ở sức mạnh của quân đội

Nhà Tiền Lê (980-1009)

Như trên đã nói, vua Lê Đại-Hành (980-1005) thừa được các binh chế của nhà Đinh đã phá được quân nhà Tống, lại còn nam chinh, thu phục được Chiêm-thành, mở rộng thêm bờ cõi.

Vì nhà Đinh mở đầu phương pháp nên đến Tiền Lê, chỉ bổ túc thêm.

Năm Thiên Phúc thứ bẩy (986) đặt ra quân túc vệ gọi là thân quân và bắt thích vào mặt ba chữ «Thiên tử quân» (đến đời Lý bắt thích chữ là theo phép này).

Đến năm Ứng-thiên thứ 9 (1002) lại tuyển dân đinh có sức lực vào quân ngũ, chia quân 10 đạo ra làm lộ, phủ, châu.

---

(1) Lê-Hoàn là người làng Ninh-thái (khi trước Bảo-thái) huyện Thanh-liêm, tỉnh Hà-nam, làm tôi nhà Đinh, quan đến Thập đạo tướng quân, sau lên ngôi là vua Lê-đại-Hành nhà Tiền Lê.

(2) Năm Canh-thìn (980) quân nhà Tống dưới quyền chỉ huy của Hầu nhân-Bảo, Tôn-toàn-Hưng, nhân lúc vua Đinh mới mất, đem binh sang lấn cõi.

Bà Dương Thái Hậu mẹ vua Đinh-đế-Toàn, khiến quan Thập đạo tướng quân Lê-Hoàn đem binh chống cự, quân sĩ theo sự hô hào của tướng quân Phạm-cự-Lạng, nhất định bỏ vua Đinh mà tôn Lê-Hoàn làm vua.

Bà Dương Thái Hậu vốn có tình riêng với Lê-Hoàn lại nhân vì tình thế bắt buộc, mới sai đem áo long cổn mà mặc cho Hoàn (theo K.D.V.S.)

Muốn biết qua binh lực dưới triều Tiền Lê không gì hơn, là đọc bài sớ của Tống-Cảo dâng lên vua Tống (1) tuy có một vài điều thiên, nhưng cũng cho ta một chút tài liệu (2)

. . . .

« Cuối mùa thu năm ngoái (vào khoảng năm 989) chúng tôi (là lũ Tống Cảo) đến cõi Giao-châu. Lê-Hoàn sai lũ Đinh Thừa Chính, làm Nha nội đô chỉ huy sứ, chở **chín chiếc thuyền và ba trăm quân,** *đến đón ở cửa bể Thái-bình...*

. . . .

Đến Trường-châu gần nước Nam, Lê-Hoàn trang hoàng sạn, đem hết cả **thuyền chiến** *ra nói là « diệu quân ».*

(Cụ Ứng Hòe phê : chắc độc-giả cũng nghĩ thầm rằng : nếu không giỏi thì sao năm Tân-tị (981) lại đuổi được quân nhà Tống).

. . . .

Sĩ tốt độ ba nghìn người, *đều viết chữ vào trán là « Thiên tử quân » ngày lượng cấp thóc lúa cho, sai tự giã lấy mà ăn. Đồ binh khí chỉ có :* **cung, nỏ, mộc bài, giáo gỗ, giáo tre,** *yếu ớt không thể dùng !* . . . .

(Cụ Ứng Hòe phê : Thế sao sử lại chép chém giết được quá nửa quân nhà Tống).

Nhà Lý (1010-1225)

Binh chế nhà Lý đã rõ ràng và đáng chú ý lắm, vua Thái-tổ cũng vẫn theo phép nhà Tiền Lê chia quân thập đạo làm 24 lộ.

Muốn biết số dân trong nước, để tiện tuyển lính thời này đã lập sổ đinh, chia dân trong nước làm 8 hạng :

1°) quan, 2°) lính, 3°) tòng công sự, 4°) hoàng-nam, 5°) già yếu, 6°) tàng tật, 7°) phụ tịch, 8°) phiêu lưu.

Những người giàu và khỏe mạnh nhưng không có quan tước thì cả đời phải làm hạng « lính » (dân binh).

Phàm dân đinh, đến 18 tuổi thì phải vào sổ cộng (sổ đóng bìa giấy vàng nên gọi là « hoàng nam »).

(1) Nguyên văn chép ở Văn Hiến thông khảo quyển 330, trang 19b 20b

(2) Tài liệu của Ư. H. Nguyễn-văn-Tố ở Trí Tân tạp chí.

Những người từ 20 tuổi trở lên đều gọi là « đại hoàng nam ».

Cứ ba người làm quan thì được mượn chung một « đại hoàng nam », người đại hoàng nam này sẽ được tuyển làm lính.

Gặp khi vua Thái-tổ băng hà, năm Mậu-thìn (1028) các tước vương : Đông-Chinh, Dực Thánh, và Võ-Đức nổi loạn, toan đem quân bản bộ phục ở trong thành Thăng-long và ở cửa Quảng-phúc, tranh ngôi với Thái-tử Phật Mã, Thái-tử phải sai Vũ Vệ tướng quân là Lê phụng Hiểu ra dẹp. Hiểu tuốt gươm từ nội điện đi ra, chém Võ Đức Vương ngã quay dưới ngựa, hai vương kia bỏ chạy nên Thái tử lên ngôi, tức vua Thái Tông (1028-1054). Vì có việc nội biến ấy, nhà vua định lại cấm quân để phòng thủ kinh thành.

Cấm quân chia thành vệ : Quảng thành, Quảng võ, Ngự long, Bổng nhật, Trừng hải, mỗi vệ chia ra làm tả-hữu, quân này canh thủ trong cấm thành.

Niên hiệu Long thụy thái bình thứ 5, đời Lý Thành Tông (1058) mùa thu, tháng 8 định lại quân hiệu là : Ngự long, Vũ Thắng, Long Đức, Thần điện, Phủng Thánh, Bảo Thắng, Hùng lược, Vạn Tiệp, trên trán mỗi quân có thích ba chữ « thiên tử quân » đó là theo lối vua Lê đại Hành đã làm trước.

Những lính lựa ở Trung châu thì gọi là *Chính binh* còn lựa ở Thượng du thì gọi là *Phiên binh*.

Còn phép hành quân : chính binh có những tay cung thủ, đoàn cưỡi ngựa (cung tiễn thủ, nhân mã đoàn) chia ra giao cho 9 tướng quản đốc.

Các đời sau đặt ra quân kỵ-mã là theo cách này.

Về trận pháp, quân Lý đã biết dùng hai lối : phép *chủ chiến* (đóng mà đánh), phép *thác chiến* (mở mà đánh).

Phiên binh thì chia làm từng đội riêng để phòng có biến trong khi chiến trận. Hạng già yếu thì cho giữ thành, canh trại.

Đời Nhân Tông, niên hiệu Hội tường đại khánh năm thứ 10 (1119), duyệt quân Võ Tiệp, Võ Lâm. Kén trọn trai tráng khỏe mạnh sung vào các quân : Ngọc giai, Hưng thành, Phù nhật, Quảng thành, Vũ đô, Ngự long ; hạng trên làm hỏa đầu còn hạng dưới

làm binh thường. Vua ngự ra cho chư quân tuyên thệ ở Long trì, Đời Nhân Tông cũng dùng voi sung vào quân đội.

Đời Thần Tông, niên hiệu Thiên thuận năm đầu (1128), chiếu cho chư quân thay phiên nhau về làm ruộng.

Sử thần Ngô thời Sĩ khen : chính sách của vua Thần Tông như thế là *Thiện chính.*

Đến năm Thiên thuận thứ ba (1130) vua thân đại duyệt các quân, tuyển trai tráng vào các đội quân Long Đức, còn các quân Ngọc giai Hưng thành, Quảng thành, Vũ đô triều trước đặt ra thì phân ra tả hữu.

Đời Cao Tông, niên hiệu Trinh phù thứ tư (1179), mùa xuân lại tuyển trai tráng vào quân đội.

Nhà Lý, từ vua Thái Tổ đến Lý chiêu Hoàng cộng làm vua hơn 216 năm, về binh chế thật đã đến thời kỳ rất tấn tới.

Trong mục « diễn vựng » sách Vân Đài loại ngữ của Lê-quý-Đôn có chép : (1) « *sử nhà Tống chép : « Sai Diện Khánh ra ngồi Hoạt châu, từng kiếm đọc cuốn « An-Nam hành quân pháp » rồi phỏng theo binh chế của An-Nam (nhà Lý).*

Bộ binh chia làm 9 phủ, quân chính binh tay cung tên, đoàn người ngựa.

Các tướng họp thành trăm đội, chia ra làm 4 bộ : tả, hữu, tiền, hậu. Mỗi đội khi lâm trận lại có những lối **chủ chiến** (*đóng lại mà đánh*) *và* **thác chiến** (*mở ra mà đánh*) *khác nhau.*

Bộ kỵ và khí giới thì mỗi tướng đều đồng nhau. Đề binh mã người Phiên làm đội riêng, tùy theo chỗ họ ở mà chia ra cho phụ thuộc vào. Số các tướng không bằng nửa số chính binh cốt để chế trị bọn chính binh đó, cho hạng người già yếu đóng ở thành lũy, cứ tùy theo xa gần mà chia tách ra, khiến cho kẻ Phiên người Hán không lẫn lộn nhau để phòng khỏi sinh biến. Vua Tống thần-Tông (1068-1085) lấy làm phải ».

Tác giả Vân Đài loại ngữ lại thêm : « *Binh pháp nhà Lý, được Trung triều lấy dùng là thế đó. Mặt bắc phá được châu*

(1) Tài liệu của Hoa-Bằng, tạp chí Tri-Tân.

Ung, châu Liêm (1) mặt nam bình được Chiêm thành, Ai Lao; hễ dánh, không dâu không thắng thật có cái cơ lại là vì thế ! »

Nhà Trần (1225 — 1400)

Đến Trần, binh-chế của ta đã bước vào thời kỳ thịnh đạt.

Năm Mậu-Tý, đời Nhân Tông, niên hiệu Trùng hưng thứ 4 (1288) sau khi Hưng Đạo Vương Trần quốc Tuấn phá quân Nguyên ở sông Bạch-Đằng (coi ở đoạn cuối) bắt được tướng Mông Cổ là lũ Ô-mã-nhi, vua Nhân Tông cùng quần thần Chiêu Lăng của Thượng Hoàng (Thái Tôn) làm lễ bái tiệp và dâng tù binh.

Vua Nhân-Tông nhận thấy ngựa dá trong lăng dều có vấy bùn, có cảm tưởng như Thượng Hoàng hiển-linh phá giặc, mới có hai câu ngẫu hứng :

Xã-tắc lưỡng hồi lao thạch mã,
Sơn-hà thiên cổ điện Kim Âu

(*Xã-tắc hai phen bon ngựa đá*).
(*Non sông muôn thuở vững âu vàng*).

Nhà vua trong buổi thắng trận dã nghĩ dến Tổ-Tiên, đất nước mà không nhớ rằng sự thành công lớn ấy nào phải là việc hiển-linh phần lớn là tự lòng quân, dân lúc ấy dã doàn kết với nhau vậy.

---

(1) Năm Ất-Mão (1075) quân Lý Thường-Kiệt sang vây đánh Khâm-châu và Liêm-châu (thuộc tỉnh Quảng - đông) giết hại hơn 8000 người. Đạo quân của Tôn-Đản sang đánh Ung châu (thuộc tỉnh Quảng-tây) quan Đô-giám Quảng-tây là Trương-thủ-Tiết đem quân lại cứu Ung-châu bị Lý Thường-Kiệt đón đánh ở Côn-lôn quan (gần Nam-ninh chém chết ở trận tiền.

Tôn-Đản vây thành Ung-châu hơn 40 ngày, quan Tri-châu là Tô-Đam kiên cố giữ mãi. Đến khi quân Lý hạ được thành thì Tô-Đam bắt người nhà tất cả là 36 người chết trước rồi tự đốt mà chết. Người trong thành cũng bắt chước quan tri-châu không ai chịu hàng cả. Quân nhà Lý vào thành giết hại gần đến 58.000 (?) người.

Lý Thường-Kiệt và Tôn-Đản sang đánh nhà Tống giết hại cả thảy đến 10 vạn người, rồi lại bắt người lấy của đem về nước.

(Việt-Nam sử lược trang 87-88)

Thì ngay mùa đông, niên hiệu Thiệu bảo thứ 6 (1284), vua Nhân Tông thấy quân Nguyên, giả vờ mượn đường đánh Chiêm Thành, có ý dòm nom nước ta, nhưng thế giặc rất mạnh, mới họp các phụ-lão tại điện Diên Hồng để hỏi kế phá giặc, các phụ-lão đều giả nhời hăng hái quyết chiến, lòng dân đã hợp ý nhà vua vậy.

Lại như binh lực lúc ấy tuy ít nhưng dũng mạnh lạ thường. Binh thư có câu : « quân quí hồ tinh, bất quí hồ đa » binh nhà Trần đều có tổ-chức, luyện tập đã có qui chế và kỷ-luật nên mới dám dương đầu với quân Mông Cổ (1) là quân thiện chiến.

Vua Trần-thái-Tông (1225 — 1258) sau khi được thiên-hạ — tuy được ngôi bằng một mối duyên lành — đã lưu tâm ngay đến việc binh chế.

Năm Thiên-ứng chính bình thứ 8 (1239) tháng ba, tuyển đinh tráng ở các châu, lộ, định làm ba hạng : thượng, trung, hạ, tùy theo sức khoẻ.

Năm Thiên-ứng chính bình thứ 10 (1241) lại tuyển những người có dũng lược, võ-nghệ sung vào đội quân cấm vệ.

Đến năm Thiên-ứng chính bình thứ 11 (1242) mới chia nước làm 12 lộ, đầu mỗi lộ đặt hai vị An Trấn, chánh phó sứ coi việc binh trong lộ.

Quân đã tại ngũ, phải đặt hiệu để dễ phân biệt.

Năm Thiên-ứng chính bình thứ 15 (1246) có các quân : Tứ Thiên, Tứ Thánh, Tứ Thần, các vệ : Thiên Trường, Long Hưng, các lộ là quân nội. Lại đặt ra : Thân Thuộc, Thiên-Cương, Chương Thánh, Củng Thời. Hai lộ Hồng Châu (Hải-dương) Khoái lộ (Hưng-Yên) gọi là tả hữu Thánh dực quân ; Trường-Yên và Kiến-Xương làm Thánh dực thần sách quân, còn thì sung vào cấm vệ, cấm quân và các đoàn đội.

Số lính trong một quân là 2.400 người, lính túc-vệ ở Kinh gọi là Cấm quân ; binh lính đóng ở các lộ gọi là lộ-quân. Quân thủy gọi là Trạo nhi đoàn đội.

---

(1) Coi bài quân Mông-cổ của Tiên-Đàm ở tập đặc san nhà Trần (Tri-tân số 17 ngày 3-10-1914).

Qua đời Thánh Tông (1258-1278), niên hiệu Thiệu-long thứ 4 (1261), theo phép cũ, lại tuyển tráng-đinh ở các lộ, châu, huyện, làm lính.

Đến tháng ba, năm Thiệu-long thứ 5 (1262).muốn rõ binh lực trong nước, nhà vua cho thao diễn thủy-bộ chư quân và giàn chiến thuyền ở sông Bạch-Hạc (Vĩnh-Yên).

Rồi đến năm Thiệu-long thứ 10 (1267) ấn định số quân như sau đây :

Mỗi quân có 30 đô, mỗi đô có 80 người.

Hai đời trước tuy việc quân đã tề chỉnh, đến đời Nhân-Tôn (1279 — 1293) vì thấy thế lực quân-Mông-Cổ (Nguyên) rất mạnh, — niên hiệu Thiệu-bảo thứ 2 (1280), tháng hai —, nhà vua chỉ truyền xét hết cả sổ đinh trong nước để biết tráng hạng là bao nhiêu phòng lúc tổng động binh.

Muốn cho quân dân ở hạt Thiên-Trường (ấp thang mộc nhà Trần) khi nhập ngũ có luyện tập, nhà vua mới lập ra Thiên-trường phủ học, vào đầu tháng giêng niên hiệu Thiệu-bảo thứ 3 (1281) ; trường võ-bị này dậy văn nghệ, vũ lược, kén lấy quân thân-thuộc để sau này sung vào đội Thiên-thuộc của nhà vua.

Năm Thiệu-bảo thứ 6 (1284) và Trùng Hưng năm đầu (1285) việc biên giới càng khó khăn, quân nhà Nguyên càng khiêu-khích nhất định tràn sang nước ta, nhà vua mới truyền cho các tôn thất ; vương hầu mộ thêm dũng sĩ, binh tráng làm quân gia-thuộc.

Muốn biết sức quân, trước khi nghênh dịch với quân Nguyên, mùa thu, tháng tám năm ấy (Thiệu-bảo thứ sáu) vua thân ra duyệt quân, sai Hưng đạo vương Trần quốc Tuấn điều khiển các vương hầu cùng bản bộ họp binh ở Đông-Bộ đầu và phân ra đóng dồn ở Bình-Than (Chí-linh Hải-dương) cùng các nơi sung yếu.

Tháng chạp năm ấy, vua lại ngự giá ra Hải-đông, (Hải-dương), sai Hưng-đạo vương tiết chế đại hội thủy bộ chư quân ở Vạn-Kiếp.

Ngày duyệt quân này bắt các quân ở Hải-đông, Vân Trà, Ba Điểm đến hội làm tiên phong. Lại khiến Hưng võ vương, Hưng nhượng vương, Hưng trí vương (ba vị vương này là con

giải Hưng đạo vương) đốc xuất các bộ quân ở Bằng-hà, Bằng ngạn, Vân trà, An-sinh, Long nhãn (?) các xứ hợp với binh các vương hầu : binh đội tất cả 20 vạn người.

Dưới trướng Hưng đạo vương lúc ấy có các danh tướng : Trần quang Khải, Trần khánh Dư, Trần nhật Duật, lại thêm những gia tướng như : Phạm ngũ Lão, Yết Kiêu, Dã-Tượng v. v... quân đội, tướng sĩ dũng mạnh lạ thường.

Binh đóng liên tiếp một giải Vạn Kiếp, thuyền chiến san-sát trong sông Lục đầu, cờ sí trang nghiêm, qua mâu sáng ngời, đó là binh nhà Trần sẵn sàng ra trận.

Xét ra trong năm Thiệu-bảo thứ 6 (1284) điều bát quân sĩ nhiều đến thế là vì nhân thời hữu sự nên phải phát thẻ tre cho dân đinh tráng, theo sổ mà gọi tên nhập ngũ, cách xếp đặt này tương-tự như việc tổng động binh ngày nay.

Buổi hội binh ở Vạn-Kiếp tuy thế cũng chưa đủ vì các vương-hầu chỉ điều khiển các quân đội ở mấy lộ miền Đông nam mà thôi, còn từ Thanh-Hóa trở vào trong, chưa mộ đến, cho nên vua Nhân Tôn có hai câu thơ :

Cối-kê cựu-sự quân tu ký
Hoan, Diễn do tồn thập vạn binh
(Cối-kê truyện cũ xin ghi nhớ
Hoan, Diễn còn dư chục vạn quân)

Quân-lực hồi ấy rất sung túc, lúc vô sự cho về điền dã, khi có việc nhập ngũ làm lính, nhà nước không phải cấp lương ăn lúc thái bình.

Đến đời Anh Tông (1293-1314), niên hiệu Hưng long thứ năm (1297) định lại phép quân, bắt thích ba chữ lên trán như : Thượng chân đô, Thủy dạ xoa, Tỏa kim cương. Phàm binh lính đều có thích chữ ở trán, thích hình rồng ở lưng và ở đùi (trong thời giao-chiến với quân Nguyên, quân sĩ có thích ở cánh tay hai chữ « sát thát » vì quân Mông Cổ rất tàn ác nên quân ta thề giết cho hết).

Năm Hưng-long thứ 21 (1313) lại duyệt định võ quân, đổi Võ tiệp quân ra Thiết ngạch quân.

Đời Minh-tông (1314-1329), niên hiệu Đại khánh năm đầu (1314) đổi Phù liễn đô ra làm Long nha tướng và Phù liễn quân ra làm Khấu mã quân.

Đời vua Dụ-tông (1341-1369) vì trong nước có nhiều giặc cướp, nhà vua mới cho đặt ở các lộ mỗi lộ 20 đô để tróc nã gian phi (Thiệu phong thứ tư (1344).

Đến năm Thiệu phong thứ 9 (1349) lại lo việc phòng ngữ ở ngoài bể đặt ra Vân Đồn trấn và quân Bình Hải để đi thú các trấn các đồn ở bờ bể.

Đời Duệ-tông (1373-1377), năm Long khánh thứ 2 (1374), lại đặt ra đội Uy tiệp, Võ tiệp, Long dực, Thần dực, Diên hậu, Long-tiệp, Tả ban, Hữu ban.

Các hạt Thiên-trường (Nam-định), Giang Bắc (Bắc-ninh) Thanh Hóa, Nghệ An, Hóa châu, Thuận châu, Lâm Bình (?) mỗi xứ đều có quân hiệu riêng và có trưởng phó đại đội làm tướng hiệu.

Đến đời Đế Hiện (1377-1388), niên hiệu Xương-phù thứ 2 (1373) lại thêm các quân Thần dực, Thiên uy, Thành dực, hai ngạch thị vệ: Thiên trường, Thần võ. Các quân này đều lấy quân vệ sĩ sung vào và đặt ra quân Thiết sang, Thiết giáp, mỗi quân có người quản quân lấy ở hàng võ tướng bổ vào.

Nhà Trần xếp đặt binh đội đã hoàn bị lắm, vẫn theo phép « ngụ binh ư nông » khi trong nước có việc quân Nguyên xâm lăng cả nước ra lính, giẹp giặc xong lại lui về vườn ruộng làm ăn.

Một phép nữa rất tiện là ngoài các binh đội của nhà nước các vương hầu có quyền mộ tráng đinh làm quân bản bộ không bị nhà vua nghi kỵ gì, hồi kháng Nguyên, Hoài văn hầu Trần quốc Toản đã từng đem gia thuộc kéo cờ « phá cường địch báo hoàng ân » giúp đỡ nhà vua trong việc chọn đánh Mông Cổ ở mặt bắc.

Cả đến về sau, khi xẩy ra việc Dương-nhật-Lễ tiếm ngôi[1], vua Nghệ-Tông xuất bôn về đóng ở Đà-giang, các vương hầu cũng đem thổ hào cùng tráng đinh đi đón xa giá để khắc phục kinh thành.

---

(1) Dương-nhật-Lễ (1369-1370) — Năm Kỷ-dậu (1369) vua Dụ-Tông mất không có con, triều đình lập Cung-định-vương là anh Dụ-Tông lên làm vua, nhưng bà Hoàng-thái-hậu nhất định lập người con nuôi của Cung-túc-vương là Dương-nhật-Lễ.

Nguyên mẹ Nhật-Lễ là người con hát, lấy người hát bội là Dương-Khương có thai rồi mới bỏ Dương-Khương mà lấy Cung-túc-vương sinh ra Nhật-Lễ. Nay lên làm vua, Nhật-Lễ muốn cải họ là Dương để dứt ngôi nhà Trần rồi giết bà Hoàng-thái-hậu và Cung-túc-vương.

Bấy giờ Cung-định-vương phủ ở chỗ Kinh sư cũng sợ bị hại vả lại tính khí cũng nhu-nhược, không có ý tranh cạnh, mới bỏ trốn lên mạn Đà-giang. Các quan tôn-thất nhà Trần mới hội nhau đem binh về bắt Nhật-Lễ giết đi, rồi rước Cung-định-vương về làm vua tức là Nghệ Tôn

(Việt-Nam sử lược — Trang 150-151)

Bản đồ quân-hiệu nhà Trần

Cấm quân:
mỗi quân : 30 đô
mỗi đô: 80 người

Tứ Thiên Tứ Thánh Tứ Thần	Vua Thái-Tông đặt.
Võ Tiệp Thiết mạch	Vua Anh-Tông đặt.
Uy Tiệp	
Bảo Tiệp	
Long Dực	
Long Tiệp	
Tả ban	
Hữu ban	(Duệ-Tông đặt)
Thần Dực	
Thiên Uy	
Hoa ngạch	
Thị vệ	
Thần vũ	
Thiết sang	
Thiết giáp	
Thiết Kiên (?)	
Thiết hổ	
Ú nhi	(Phế Đế đặt)

Cấm vệ:
(các đô)

Thượng chấn đô
Thủy soa đô
Dạ soa đô
Chân kim đô
Tỏa kim cương đô
Phù liễn đô

Lộ quân: *mỗi lộ đặt Thiết phong đoàn 20 đô.*	a) Thiên-thuộc Thiên la Chương thánh Củng thời (lộ sơn nam) b) Tả thành Dực Hữu thành Dực (Hải-nam lộ) c) Thành Dực Thần sách (Thanh-Hóa, sơn nam hạ lộ) Bình hải quân (An quảng lộ)	Thái-Tông đặt
	Thiên trường Bắc-giang Thanh-hóa Nghệ-an Lâm-bình Thuận-hóa	Duệ-Tông đặt mỗi quân có Trưởng phó đại đội.

Xét ra nhà Trần định cấm quân từ đời Thái-Tông, về sau chỉ thêm danh hiệu, còn số quân vị tất hơn trước, đến như quân các lộ, chỉ mới đặt ở Đông-Nam mấy đạo, còn từ Hoan, Ái vào trong còn coi là đất mới chinh phục, có việc mới trưng binh cho nên chưa đặt lệ, mãi đến niên hiệu Hưng-long, Đại-khánh về sau, phía nam ngày khai thác một rộng, nên mới dần dần đặt ra quân hiệu ở Thanh, Nghệ, Thuận Hóa vì lẽ ở xa vậy.

Nhà Hồ (1400-1407)

Năm Kiến-tân thứ hai (1399), nhà Trần, sau khi tự sưng là Quốc-tổ Chương-hoàng, Hồ-quý-Ly tự tiếm nghi vệ Thiên tử rồi đến năm Canh-thìn (1400) giáng vua Thiếu-đế làm Bảo ninh đại-vương, lên ngôi, lấy quốc hiệu là Đại-ngu.

Nhưng vì trong nước vẫn còn phải lo việc con cháu nhà Trần tìm cách khôi phục, ngoài ra, mặt bắc nhà Minh thế mạnh, mặt nam quân Chiêm-thành thường phạm cõi, nên Hồ-quý-Ly vẫn phải săn sóc việc binh.

Hồ-quý-Ly tuy bề ngoài lấy lễ đối đãi với nhà Minh, nhưng biết nhà Minh vẫn có ý dòm nom đất An-nam nên thường hỏi các quan rằng : «Ta làm thế nào cho có 100 vạn quân để chống giặc Bắc ?».

Năm Tân-tỵ, mùa hạ, niên hiệu Thiệu-thành năm đầu (1401) đời Hồ-hán-Thương (Quý-Ly đã nhường ngôi cho con và sưng là Thái-thượng-Hoàng), sai quan Đồng tri khu mật sứ là Hoàng-hối-Khanh lập lại sổ hộ-tịch trong nước ; trẻ con tù hai tuổi trở lên phải vào sổ, ẩn lậu trong sự khai thì phải phạt, các xã-trưởng không được lấy cớ là dân có người đi xa vắng mà không khai.

Ở các lộ đều sức khai những người ở xa đến làm ăn và phải khai hoàn nguyên tịch, người trong họ Hồ (tức Hoàng phái) được ghi vào sổ cả hai nơi : Diễn-châu Thanh-hóa.

Đến lúc hộ-tịch làm xong, số người từ 15 đến 60 thấy tăng gấp mấy phần lúc trước. Từ đó số quân lại thêm ra được nhiều.

Về việc mộ lính vẫn còn theo phép nhà Trần. Năm Nhâm-ngọ, mùa xuân, tháng hai niên-hiệu Thiệu-thành thứ hai (1402). Hán-Thương duyệt quân ngũ, định quân chế, nam, bắc phân ra làm 12 vệ, đông, tây phân làm 8 vệ, mỗi vệ có 18 đội, mỗi đội 18 người. Đại quân có 30 đội, trung quân 20 đội, mỗi doanh 15 đội, mỗi đoàn 10 đội — quân cấm vệ 5 đội đều thuộc quyền quan Đại-tướng quân thống lĩnh cả.

Về thủy binh để giữ mặt sông bể, thời nhà Hồ bắt làm những thuyền lớn ở trên có sàn đi, ở dưới thì có người chèo chống, rất tiện cho việc chiến đấu. Các cửa bể, cửa sông và những nơi hiểm yếu ở sông lớn đều lấy gỗ đóng cọc để phòng ngự.

Lại đặt ra 4 kho để chứa đồ quân khí và bắt những người sảo nghệ sung vào các sưởng đúc khí giới. Trong thời nhà Hồ, con Quý-Ly là Nguyên Trừng đã chế ra được súng hỏa mai.

Ngoài đội quân chính thức, nhân việc con cháu nhà Trần (Trần thiêm Bình) sang cầu viện nhà Minh (1). Hán Thương sợ bất nhật quân Minh kéo sang nên chỉ-truyền mộ thêm lính tráng lấy cả những người bần cùng, vong mệnh làm quân, đặt chức Thiên, Bách hộ cai quản.

Quân đội của họ Hồ tuy dũng mạnh như vậy và cách để phòng cũng đã kiên-cố, — nhờ đấy đã đánh Chiêm-Thành mở mang bờ cõi về nam — nhưng về mặt bắc, quân Minh giả tiếng giúp con cháu họ Trần, người nước tin vì lòng dân vẫn về với nhà Trần mà không tín-nhiệm họ Hồ ; tình đoàn kết giữa dân và vua không có, nên họ Hồ đi đến bước diệt vong, cha con Quý Ly thì gửi nắm xương tàn ở Kim Lăng mà nước Nam lại bị người Minh-sang cai trị.

---

(1) Năm Giáp-thân (1401) có Trần-Khang ở mạn Lào qua, đi đường Vân-Nam sang Yên-kinh đổi tên là Trần-thiêm-Bình xưng là con vua Nghệ-Tông, rồi kể rõ sự tình Hồ-quý-Ly tiếm nghịch. Vua Thành-Tổ nhà Minh sai quan Ngự-sử là Lý-Ý sang tra xét việc ấy. Lý-Ý về tâu quả thật họ Hồ làm điều thoán đoạt.

Từ đấy nhà Minh muốn mượn tiếng đánh họ Hồ để lấy đất Việt-Nam. Ở bên này cha con họ Hồ cũng biết ý ấy, hết sức tìm cách chống giữ.

Nhà hậu Lê (1428 — 1527)

Khi Lê Lợi khởi nghĩa ở Lam Sơn, ban đầu dùng võ, tổ chức Thiết đột quân về sau chia ra : trung, tiền, hậu, tả hữu ; mỗi quân ấy có hành quân tổng lĩnh.

Về sau đặt ra 14 thiết vệ : Kim ngô, Ngọc giai (?), Phụng thần, Xa kỵ ?, Thiên ngưu, Phụng thánh (?), Tráng sĩ, Thần võ, Du nỗ, Thần tý, Vũ lâm, Thiên uy, Ngũ uy. Mỗi vệ có Thượng tướng quân, Đại tướng quân, Tướng quân, đô chỉ huy và hỏa đầu, hỏa thủ trông coi. Đương thời, số quân cộng được 250.000 người.

Sau khi bình Ngô, cho 150.000 người về làm ruộng còn giữ lại có 100.000 người, chia làm 5 đạo vệ quân gọi là : đông, tây, nam, bắc và Hải-tây. (Đông đạo như các vệ Nam sách thượng và hạ, Bắc đạo như các vệ Giang Bắc thượng, hạ, trung). Mỗi vệ có chức Tổng quản, Đô đốc, đồng tổng quản, đổi hỏa đầu quân làm chánh phó đội trưởng, hỏa thủ là chánh phó ngũ trưởng và đặt ra 6 quân ngự tiền (như : ngự tiền, võ sĩ, ngự tiền trung quân, tả hữu tiền hậu Thánh dực quân, Phụng thánh quân, Chấn lôi quân, Bảo ứng quân) và Ngự tiền võ đội (1).

Đời Nhân Tông niên hiệu Thái-hòa thứ 6 (1448) giảm các quân ngự-tiền, trước mỗi quân 8 viên chỉ giữ lại 2 viên ; Thiết đột quân trước có 4 viên chỉ lưu lại có 2 viên.

Năm thái-hòa thứ 7 (1449) đổi quân Hải-đông ra Thần lôi, Thần điện.

Còn thủy quân, chọn những người giỏi bơi lội, chia ra làm các quân Hải hồng, Hải mã, Hải kình, Hải diêu (?)

Đời Thánh Tông một thời văn tự vũ công, năm Quang Thuận thứ 7 (1466), đổi năm vệ cũ làm năm phủ : mỗi phủ có 6 vệ, mỗi vệ có 5 sở, mỗi sở có 400 lính :

Trung quân phủ : Thanh-hóa, Nghệ-An.

Đông quân phủ : Hải-dương, An-bang.

---

(1) Võ đội là các tướng hiệu các vệ có lỗi thì giáng làm võ đội túc vệ dưới quyền chức tổng quản.

Nam quân phủ : Sơn nam, Thuận-hóa, Quảng nam.

Tây quân phủ : Tam giang, Hưng hóa.

Bắc quân phủ : Kinh bắc, Lạng sơn.

Còn Thái-nguyên, Tuyên-quang thuộc về Phụng trực quân.

Quân có Đô đốc phủ, dưới có Tả hữu đô đốc và các chức dưới.

Lại đổi chính ngũ trưởng ra tổng kỳ, phó ngũ trưởng ra tiểu tổng kỳ, đội lại làm quân lại.

Đến năm Hồng Đức thứ nhất (1470) đặt ra 2 vệ : Kim ngô và Cẩm y.

Kim ngô có : Tráng sĩ, Thần tý.

Cẩm y có : Binh mã, Nghi vệ.

Lại đặt ra 4 vệ Thần vũ phân ra : tiền, hậu, tả, hữu, 6 vệ Điện tiền là : Vũ lâm, Tuyên trung, Thiên uy, Thủy quân, Thần sách, Ứng thiên, 4 vệ voi (1) và 4 vệ kỵ mã.

Năm Hồng Đức thứ 21 (1490) đặt thêm ra 2 vệ Kim ngô và Cẩm y, các ty : Cẩm y vệ dũng sĩ, từ Lực sĩ ty đến Kỳ bài ty, tất có 20 ty. Kim ngô vệ võ sĩ từ Lực sĩ ty đến thần tý ty và tiền, hậu, tả, hữu cộng 100 ty.

Lại đặt các ty thuộc điện thần vũ, điện trên làm quân nội trợ.

Ở các trấn ngoài có : đô ty, vệ sở, mỗi vệ 5 sở, mỗi sở 20 đội, mỗi đội 20 người.

Từ trước đến đời Lê, binh khí chỉ dùng giáo, mác, cung tên, đến Lê mới dùng súng lửa.

Đời Lê Thánh Tông có đặt ra pháo đội như những sở : Lôi hỏa, Điện hỏa, Tiệp hỏa, Uy hỏa, Nhuệ hỏa, Xuyên vân.

Xét binh chế đến đời Hồng-Đức đã có qui củ lắm, các quân hạng đều theo sổ hộ tịch, 3 năm xét một lần động dụng, đâu ứng mộ ra ngay, nên bình Chiêm-Thành, đánh Bồn-man, thủy-bộ chư quân có đến 25, 30 vạn người.

(1) Voi dùng vào quân đội đời Lý nhân Tông.

Lại xét đời Hồng Đức đặt quân hơi giống phép của nhà Minh như Cẩm ý 12 vệ, chỉ huy sứ ty làm Thân quân, lại đặt ngũ quân đô đốc phủ để thống xuất các đạo và đặt đô ty binh, các vệ sở bên ngoài đều thuộc các ty trông coi.

Nhà Lê định quân như sau đây :

Mỗi vệ : 5.600 người.

Mỗi thiên hộ sở : 2.120 người.

Mỗi bách hộ sở : 120.

Để thống xuất các thiên, bách hộ sở trên mỗi thiên, bách, hộ sở ấy có 2 chức Tổng Kỳ và 10 chức tiểu tổng Kỳ.

Đời Uy-mục, năm Đoan Khánh thứ 2 (1506) đổi lại quân hiệu từ phó quân giở xuống đặt ra Cường lực-ty.

Đời Tương Dực năm Hồng Thuận thứ nhất (1509) đặt ra 2 vệ : Thiên-võ và Thanh-úy.

Ở trên 2 vệ Kim Ngô và Cẩm Y đặt Kim quang Điện và Bảo lực ty.

Năm Hồng-thuận thứ 5 (1513) đặt thêm 2 đội : Tả Kim đao và hữu bảo đao.

Nhà Mạc (1527-1532)

Sau khi Mạc đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, cũng nhân theo phép cũ định lại binh chế, mà đặt thêm 4 vệ : Hưng quốc, Chiêu võ, Cẩm y, Kim ngô ; lấy binh ở trấn Hải-dương thuộc vào Hưng quốc vệ, binh ở trấn Sơn-Nam vào Chiêu võ vệ, binh ở Sơn-tây vào Cẩm y vệ, binh ở Kinh-bắc vào Kim ngô vệ.

Ở các ty cũng định lại. Mỗi ty đặt thêm 1 viên chỉ huy sứ, 1 viên chỉ huy đồng tri, 1 chỉ huy kiêm sự, 10 viên trung-hiệu, 1.100 trung sĩ chia ra 22 phiên túc trực, mỗi phiên chia làm giáp, đầu giáp có một giáp thủ.

Nhà Lê Trung hưng (1533-1789)

Đời Lê trung hưng, binh chế vẫn theo phép cũ đặt ra ngũ phủ đô đốc và lập ra ngũ khuông quân (trung, tả, hữu, tiền, hậu), doanh chia làm cơ, đội ; bình thường chỉ dùng người hai trấn Thanh, Nghệ làm lính ; khi có việc mới gọi đinh tráng trong nước.

Sau khi dẹp xong nhà Mạc, các vệ quân hàng phục đều chia ra đội ngũ.

Đến đời Thế-tông niên hiệu Quang-hưng (1578-1599) sau khi khắc phục được kinh thành Thăng-long mới duyệt lại quân thủy bộ được 120.000 người.

Đời Kính-tông niên hiệu Thận đức(1600)Hoàng-Định (1600-1619) về sau đặt ra quân túc vệ lưu ở Kinh-đô, chỉ chuyên dùng quân tam phủ (Thiệu thiên, Hà-trung, Tĩnh-gia) và Nghệ-an 12 huyện (phủ Đức-quang : 6 huyện ; Điều châu, Trịnh đô, Hà tiên : ba phủ, mỗi phủ 2 huyện).

Thời bấy giờ những quân thuộc hai phủ Trường an, Thiên quan cùng ở 4 trấn toàn chọn lính tình nguyện lưu ở đội ngũ, còn ra chỉ biên vào ngạch binh, động dụng gọi ra, vô sự lại lui về làm ruộng.

Đời Dụ-tông niên hiệu Bảo thái thứ 2 (1721) có dụ trọn quân 2 phủ và 4 trấn, đại khái nhời dụ như sau đây :

« Nước ta khi mới bình Ngô, lập định ra sổ quân tịch, đặt ra vệ, sở, duyệt tuyển các dân đinh ở các trấn để sung vào quân ngũ.

Rồi; nghiệp trung hưng giấy lên, dùng quân Thanh Nghệ trừ họ Mạc, khôi phục giang sơn, lưu làm túc vệ ở kinh đô, còn quân tứ trấn chỉ còn ghi vào binh ngạch, có sự gọi ra, vô sự cho về làm ruộng ; mới rồi nhân dân số sai xuyển, tra cứu lại, làm nhọc lòng các biên trấn phải phiền lao, nay muốn phục theo phép cũ, gây lại quy mô, để quân 4 trấn, Nghệ Thanh cùng ngạch, cứ 5 người lính thì lấy một người Thanh Nghệ làm ƯU BINH còn lính tứ trấn gọi là NHẤT BINH ».

Cùng năm ấy, lại đặt ra 6 quân doanh : Trung-dực, Trung-uy, Trung-thắng, Trung-khuông, Trung-duyệt, Trung-tiệp, mỗi doanh 800 người.

Năm Bảo-thái thứ 8 (1727) định đặt sở chiêu mộ binh lính, phàm trai tráng khỏe mạnh tình nguyện ra lính thì xét đặt sung vào quân đội.

Đời Thuần tông, năm Long-đức thứ 2 (1732) vì số quân tứ trấn mộ quá nhiều, làm ngăn trở việc làm ruộng, đình thần là bọn Nguyễn Phỏng đề nghị :

« Binh cốt ở tinh-nghiệm, không quý nơi nhiều ít, nếu chỉ mong tăng hư số làm tốn phí nhiều gây thành bệnh nước, nay nhất binh so với trước quá nhiều, trừ giảm kể vài nghìn xuất cũng không phải là quá, vả binh xuất ít đi, việc nộng thuê mượn dễ dàng, lợi nước có nơi trông cậy, dân nghèo có chỗ nhờ nương cho nên xin trừ giảm và sá miễn ».

Chúa Trịnh nghe theo nhời bàn ấy, đời Ý-tông niên hiệu Vĩnh hựu thứ 5 (1739), lại lấy quân tứ trấn thải về sung vào đội ngũ lấy cớ rằng ngoài biên có giặc giã cướp bóc luôn, lại sắc dụ cách luyện tập để phòng có việc dùng đến.

Trừ số binh theo khẩu phần nguyên cấp, các xã phải cung ra, còn ra theo phép tuyển thêm, lại sắc cho các huyện quan, xã trưởng, ấp mục dẫn trai tráng khỏe mạnh trong thôn xã lên cho Binh phiên lựa chọn sung vào đội ngũ. Ngoài ra mộ người Thanh-nghệ cùng dân đinh 4 trấn quen nghề thủy, giỏi trèo thuyền và những người tài trí tình nguyện sung vào thuyền đội.

Làm thêm thẻ tre cho dân các huyện: Thủy-nguyên, Vĩnh-an, Lôi-dương, Nông-cống, mỗi 5 xuất định lấy một người lính.

Cũng trong niên hiệu ấy, lập phép chấn chỉnh hương đoàn, lập ra hương binh 4 trấn : mỗi xã mười người sẽ lấy người có đủ khí giới, bốn, năm hay sáu bảy xã họp lại là đoàn, lấy huyện lại làm đoàn trưởng củ soát các viên xã trưởng, khán thủ đốc thúc trai tráng phòng khi có giặc tùy nghi mà tự vệ ; nếu đoàn nào thế yếu phải phi báo các đoàn khác tiếp ứng, như thế dân đều có khí giới để tự giữ lấy làng ấp.

Đến năm Vĩnh hựu thứ 6 (1749) tăng Thanh Nghệ ưu binh theo phép cứ ba người đinh lấy một người lính (tam đinh thủ nhất) sung vào quân đội.

Đời Hiển-tông niên hiệu Cảnh-hưng thứ hai (1741), ban chỉ dụ cho các xứ Sơn-nam, Sơn tây và Kinh bắc, như sau đây:

« Kén chọn quân lính là để giữ gìn lương dân, trấn-áp trộm giặc. Nay bọn giặc ở Hải-dương trốn-tránh chưa giết được, không những cướp bóc tham tàn mà thôi, làm cho sôi-nổi một phương, khiến người đi lại phiền nhiễu, đến nỗi ba trấn chưa yên : những người giữ trách nhiệm yên dân, sao nỡ để điềm nhiên ; ta ngày đêm lo nghĩ, một lòng thương dân cứu vớt kẻ tai-nạn, cốt tùy thời chế nghi, vì thế chọn văn võ trọng thần làm chưởng đốc, hết thảy giao cho công việc quân dân một xứ, cho chiếu theo các huyện trong hạt, chiếu theo nhân xuất, chọn lấy hương binh, ba đinh lấy một, hoặc hoàng nam (đến 18 tuổi gọi là hoàng nam) ít mà đinh số nhiều, cho chiếu thực số lựa chọn, và tùy cho đặt ra đồn trại canh phòng trộm giặc. Đấy là cấm sự ác, giữ lương-dân công việc nên làm gấp, nên kính cẩn đức ý của triều đình, nghĩ một lần khó nhọc, chín lần thong thả, nên cố sức gia công, nếu viên quan nào tỏ lòng trung-nghĩa, củ hợp dân đinh, đi theo đánh giặc, cho kê rõ sổ binh đinh, nộp ở quan Chưởng Tổng-Đốc, nên chiau số nhiều ít đe nghị ban thưởng như văn thì từ chức giám sinh giơ lên, võ từ thuộc viên giở lên, thị-nội-giám từ chức phụng thị giở lên và các chức tạp lưu nếu quả thực củ hợp những dân đinh trong làng hay trong tổng, từ 100 người giở lên được thưởng một trật, 200 người giở lên được thêm dần dần như được 50 người giở lên, chưa đủ số 100 thì cho miễn nhiêu có thứ tự ».

Năm Cảnh hưng thứ ba (1742) vì nhờ phép mộ hương binh các vệ lính ở phủ đã có kén hương binh sung vào. Lại có chiếu dụ như đây :

«Binh là việc lớn trong nước sở dĩ giữ gìn nhà nước, trấn áp lược giặc cướp, ngày xưa nhà Ân, nhà Chu, binh với dân hợp làm một, trong cõi được yên ổn.

Đến đời Đường, đặt phủ binh ở các vệ, có cái tiện làm lính, không có cái phí nuôi lính, phép ấy tất là bắt chước đời xưa.

Nước Việt ta từ Đinh, Lý, Trần đến triều Lê ta, binh Ngô đều kén chọn những đinh tráng 4 trấn sung vào, đội ngũ hãy còn ở sổ sách. Bắt đầu từ đời Trung hưng tuyển dùng quân 2 xứ Thanh Nghệ ở kinh trực hầu, gần đây cũng có lúc kén quân 4 trấn định làm sổ quân, nhưng mà có lúc kén chọn thải về, không có chuẩn định, nay những bọn giặc cỏ nổi dạy như ong, chốn biên - giới chưa yên, quân 2 xứ thường bị sai đi, thành ra riêng chịu khó nhọc, khổ sở, tuy thỉnh thoảng có kén lấy hương binh nhưng chưa quen kỷ luật, lúc vào lính điều-khiển chưa được chỉnh tề. Ta ngày đêm lo nghĩ thương dân, nuôi quân, bắt chước cái ý «ngụ binh ư nông» của người xưa. Nhưng thời thế đổi thay, chọn cái phải mà làm, duy lối phủ binh của nhà Đường rất là phải phép, phải nên châm chước thi-hành, bèn đặt các phủ ở 4 trấn, mỗi phủ đặt một vệ, chọn một quan văn, một quan võ làm Tuần-phủ, quản lĩnh quân trong vệ, chiểu theo xã nào thuộc phủ nào, cứ 5 người dân lấy một người lính, cấp cho lương tháng, sung vào đội ngũ, thay đổi phiên ở lại làm việc cốt cho tinh thuộc để dùng vào võ phục, có cái trách nhiệm triệt xung bỏ hẳn cái lo hoàng trì lộng giáp. Ấy là thi hành theo thời, chuẩn cho châm chước đời xưa, không phải là muốn thay đổi để bày ra những việc mới đâu! Lời ban ra thi-hành ngay, nhưng tuyên-bố xa gần để đều mắt thấy tai nghe...»

Thi hành tờ chiếu dụ trên, lúc ấy mỗi vệ đều đặt một chức đội trưởng, cho vệ quan kén chọn lấy binh viên trong làng và tổng trưởng phải chép thành danh sách dâng chúa Trịnh, nộp ở Binh-phiên, binh phiên chép lệnh ban cho làm việc.

Các vệ quan lại được phép chọn ở trong hạt, tìm chỗ đất tiện lợi, cho lấy 40 mẫu quan điền để làm vệ sở, các công việc đều dưới quyền kiểm soát của quan Trấn-thủ, nếu khi có việc cần cấp phải thay nhau tùy cơ đánh giặc hay chống cự.

Đến năm Cảnh-hưng thứ 9 (1748) đem vệ binh ở phủ đặt ra cơ đội, 300 người làm một đội, 400 người làm một cơ.

Năm thứ 10 cũng niên hiệu Cảnh-hưng (1749) ở Sơn-nam có hai cơ Nhất-hùng, Nhị-hùng và 6 đội Hùng nhất cho đến Hùng-lục, ở Kinh-bắc có 2 cơ: Nhất-dũng, Nhị-dũng và 5 đội: Dũng-nhất đến Dũng-ngũ.

Xét trong thời Cảnh-hưng, giặc giã như ong nên phải dùng cả đến hương binh, tức là thi hành chính sách «tận dân vì binh»

Tây-sơn (1788-1792)

Anh em Tây-sơn vốn con nhà áo vải dột khởi từ ấp Kiên-thành (nay là thôn Phú-lạc, huyện Tuy-viễn), nhân trong nam, quyền thần Trương phúc-Loan tham tàn, hà khắc, dân gian khổ sở mới chiêu tập những dân đinh, nhất thời nổi lên, binh tuy ô-hợp, nhưng mở được địa bàn trong nam, buổi đầu cũng đã biết chia đồn, trại chống giữ, nhưng binh chế chưa qui định.

Mãi đến niên hiệu Chiêu-thống thứ hai (1788), tức là năm Mậu-thân, ngoài Bắc vua Chiêu-thống cầu viện quân Thanh lấy lại Thăng-long, Bắc bình vương Nguyễn-Huệ (Tây-sơn) mới đắp đàn ở Bân-sơn (phía nam núi Ngự bình) ở Phú-xuân, tế cáo giời đất rồi chính vị, hiệu Quang-Trung, thân cầm quân ra Bắc.

Ngày 29 tháng một, năm ấy, binh kéo ra Nghệ-an, nhà vua sai đóng lại 10 ngày, sai tướng là Hồ-hổ-hầu (có sách chép là Hám hổ hầu) tuyển lính Nghệ, cứ ba xuất đinh lựa

một người lính, binh số cộng được hơn 10 vạn người, voi trận được vài trăm con.

Tại trấn doanh Nghệ-An, nhà vua làm lễ diễm duyệt binh lính. Thân quân là người Thuận, Quảng chia làm 4 doanh: tiền, hậu, tả, hữu, còn binh mới mộ người Nghệ đặt làm trung quân.

Bằng đội quân tề-chỉnh, có huấn luyện ấy, vua Quang-Trung đã phá 20 vạn quân nhà Thanh vào ngày 5 tháng giêng, năm Kỷ-dậu (1789) ở Đống-da (gần Hà-nội) thật là một võ công đệ nhất (sẽ nói ở sau).

Đã chiến thắng quân Tầu, vua Quang-Trung ôm một trí-lớn, định mở mang bờ cõi về phía bắc, nên ngài săn sóc ngay đến việc làm hộ tịch và binh chế.

Qua một hồi loạn lạc, sổ đinh trong nước sai nhầm, dân số không biết là bao nhiêu, nhất là từ miền sông Gianh ra Bắc là nơi bao phen dùng làm bãi chiến trường.

Năm Quang-Trung thứ ba (1790), nhà vua hạ chiếu sai các trấn phải tu sửa lại đinh bạ, chia dân làm 4 hạng:

1°) hạng vị cập cách: từ 9 tuổi đến 17 tuổi.

2°) hạng tráng: từ 18 đến 55 tuổi.

3°) hạng lão: từ 56 đến 60 tuổi.

4°) hạng lão nhiêu: từ 61 tuổi trở lên.

Muốn tránh sự gian và ẩn lậu, nhà vua lại sai chiếu sổ đinh phát cho mỗi suất một cái thẻ gọi là «tín bài» trong có in 4 chữ: «Thiên-hạ đại tín».

Trên mặt thẻ ở chỗ hồi-văn bốn bên thì đề tên, quê quán và in dấu ngón tay tả của người có thẻ để làm tin. Tín bài ấy ai cũng phải đeo, gặp người xét hỏi thì phải đưa trình. Ai không có thẻ là lậu dân, hoặc phải bắt sung làm phòng quân, hoặc phải phát lưu đi những nơi rừng núi. Trách nhiệm ẩn lậu ấy, tổng-trưởng (chánh tổng) và lý-trưởng phải chịu.

Sổ đinh đã làm xong, nhà nước biết rõ dân số mới tuyển lính: cứ ba đinh thì kén một người lính.

Quân ngũ thì chia ra: đạo, cơ, đội,

Đạo thì thống các cơ, các cơ thống các đội. Cơ đội nào cũng bắt phải diễn tập luôn luôn phòng lúc hữu sự.

Xét ra phép lập tín-bài của Tây-Sơn là một chính sách rất hay vì nhờ thế mà biết rõ số dân đinh trong nước, tùy thời mà tuyển lính.

Các triều sau đặt ra thẻ thuế thân, thẻ sưu là do phép này.

Tín-bài đời Quang-Trung giống như thẻ căn-cước thời này (1).

Một điều đáng chú ý là đến năm Cảnh-thịnh thứ nhất (1793), vua nối sau Quang-Trung là Nguyễn-quang-Toản, với một chính sách khác lại không theo dùng tín bài nữa.

Nhà Nguyễn (1558—1945)

Binh chế nhà Nguyễn có thể chia ra hai thời kỳ :

a) Thời kỳ làm chúa ở phương nam, khởi từ Nguyễn-Hoàng (1558-1613) (miếu hiệu Thái-tổ gia dụ hoàng-đế) vào trấn đất Thuận-Hóa

b) Thời kỳ làm vua khởi từ Nguyễn-Ánh (1802-1819) (miếu hiệu Thế-tổ cao hoàng đế).

Từ khi Nguyễn-Hoàng vào trấn Thuận-hóa tuy bề ngoài vẫn chưa ra mặt chống nhau với họ Trịnh nhưng bề trong thì hết sức tu chỉnh việc phòng thủ và binh chế.

Năm Quý-sửu (1613) khi Nguyễn Hoàng sắp mất, gọi con thứ sáu là Nguyễn phúc Nguyên vào dặn rằng : « Đất Thuận, Quảng này bên bắc thì có núi Hoành sơn, sông Linh giang, bên nam thì có núi Hải-Vân và núi Bi-Sơn thật là một nơi trời để cho người anh hùng dụng võ, vậy ta phải thương yêu nhân dân, luyện tập quân sĩ để gây dựng cơ nghiệp về muôn đời ».

Các chúa về sau nối sự nghiệp, đều theo nhời di chúc của Nguyễn Hoàng nên trong bẩy lần đánh nhau với họ Trịnh (từ 1620 đến 1672, ngót 100 năm) ở phía bắc và đánh Chiêm-Thành mở mang bờ cõi về phía nam, việc binh bị lúc nào cũng được săn-sóc.

(1) Từ khi lập nền Việt-Nam Dân-chủ Cộng-hòa thẻ căn-cước này không có nữa (chú thích của nhà xuất bản).

Ngay đời Nguyễn phúc Nguyên (chúa Sãi), quân đã chia ra làm cơ gọi là : trung, tả, hữu, tiền, hậu.

Nếu cộng cả binh số lúc ấy được đến non 3 vạn người.

Năm Tân-mùi (1631) chúa Sãi sai lập ra sở đúc súng đại bác và mở trường bắn, trường tập voi, tập ngựa, cứ hằng năm quân lính phải tập, đề phòng bị sự chiến tranh.

Đến đời Hiến vương, quân lực đã mạnh, đánh bại quân Trịnh và chiếm một phần đất Nghệ-An.

Quân đội hồi ấy gồm có :

Cơ trung hậu :	10 thuyền 300 người.
Các cơ nội bộ :	60 đội, 3.280 —
2 cơ tả trung, hữutrung mỗi cơ :	14 thuyền và hơn 700 người
Các cơ nội thủy :	58 thuyền và 6.410 người
Tả trung kiên :	12 — 600 —
Hữu trung kiên :	19 — 500 —
Tả hữu trung bộ mỗi cơ :	10 — 450 —
Tiền trung bộ :	12 đội mỗi đội 5 thuyền, 2.700 người.
4 cơ tả dực, hữu dực, tiền dực, hậu dực mỗi cơ	5 thuyền tất cả 1.000 người.
4 đội tả thủy, hữu thủy, tiền thủy, hậu thủy mỗi đội	5 — tất cả 2.000 —
8 cơ tả nội bộ, hữu nội bộ, tiền nội bộ, hậu nội bộ tả súng, hữu súng, tiền súng, hậu súng mỗi cơ	6 — tất cả 2.100 —
Dinh tả bộ :	10 thuyền tất cả 450 người
4 đội : tiền, hậu, tả, hữu binh mỗi đội	4 thuyền và 200 —
Cơ tả thủy	5 — hơn 200 (1)

Quân đội hồi ấy có tới 160.000 người lại còn mộ thêm 100.000 người để phòng ngữ ở biên giới Bắc-hà chống nhau với họ Trịnh.

(1) Thực lục tiền biên và theo số ở tạp chí T. B. C. N.

Theo nhời các giáo-sĩ (Vachet) thì : « Chiến-thuyền của chúa Nguyễn cũng khá to và rộng, đều sơn thếp cả, mỗi chiếc có 30 mái chèo, mái chèo có vòng sắt ở mạn thuyền, quân thủy thủ có thể vừa chèo và vừa dùng binh khí. Mỗi chiến thuyền có 3 khẩu đại bác ở mũi và 2 khẩu ở hai bên ».

Giáo sĩ de Rhodes có ghi : « Chúa Nguyễn ở phương nam có độ 200 chiếc chiến thuyền nhưng không đem đánh quân Trịnh vì phải để ở Quảng-nam và biên giới Chiêm-Thành (1).

Tại kinh đô có 133 chiếc, các tỉnh có chừng từ 35 đến 40 chiếc.

Thời thường có thao-diễn để nhà chúa ra xem. Đến đời Võ vương binh tại ngũ có đến 40.000 người.

Một nhà du-lịch là Pierre Poivre trong một buổi hội kiến đã nói rõ về cách ăn mặc :

« Trước cửa điện, họ đã được quan Chưởng thái giám đón tiếp. Đó là một viên quan người Cao-man được nhà chúa tin dùng. Đến trưa, họ được đưa vào thành nội, nhà chúa đã cho đón ở gần cổng và tiếp họ trong gian nhà làm chỗ ngự xem tập voi.

Cách cửa vào 50 bước, có hai đội độ 100 lính giàn hầu cho đến thềm nhà. Những lính đều mặc áo bằng lụa (?) mầu vàng, trước ngực sau lưng có đáp hai miếng bằng lụa đỏ trên thêu chữ bạc và kim tiến, trên đầu đội nón chóp đồng, chân đi dép trắng, người nào cũng để râu và ria mép. Đồ binh khí thì có những thanh kiếm dài nhọn vỏ kiếm đầu bịt vàng và bạc.

Trong thời bình, các lính không phải gọi ra, từ sau hồi khai thác miền nam xứ Nam-kỳ, nhà chúa hẳn đã mộ được đến 60.000 người. Những đồ binh khí chỉ có giáo, côn và một ít súng cò máy lửa mua ở Trung quốc » (2).

Ngoài binh bộ, binh thủy, pháo thủ, các chúa Nguyễn cũng có dùng những đội tượng (voi) để xung phong, hãm trận.

(1) A. de Rhodes — Histoire du royaume du Tonquin.
(2) P. Poivre — Relation de voyage en Annam (1740-1750)

Năm 1558, Nguyễn-Hoàng đã định dùng voi vào việc binh, lập những tầu tượng mà ngày nay còn di-tích ở bãi cát cột cờ tỉnh Quảng-trị (khi xưa là Ái-tử kinh đô của Nguyễn-Hoàng).

Năm 1636, Công thượng vương, đóng đô ở Kim long về địa phận xã Phú-Xuân cũng định binh-tượng gọi là đội Kinh tượng.

Đến đời Võ-vương thì voi trận đã được tổ chức rất hoàn toàn, theo nhời một giáo-sĩ (Kollfer) chúng tôi xin kể ra sau đây :

« Nhà vua nuôi đến 50 con voi trận ở trong triều và mấy trấn gần Bắc hà. Khi có trận mạc nhà vua ngự đi đánh, còn thì các thế tử, hoàng tộc, quan văn, võ và các quan Trấn thủ dùng.

Hai ba con voi ngự dụng thì dậy biết quỳ xuống để nhà vua lên một cách dễ dàng. Trên lưng voi có bành, buộc chặt xuống bụng bằng những giây da. Bành khá cao và khá rộng, người cưỡi voi có thể ngồi sếp bằng ung dung.

Bành voi của nhà vua bằng vàng, còn các bành voi khác đều sơn thếp rất mỹ lệ.

Các voi khác khi cưỡi phải dùng những thang nhỏ độ 6 hay 8 bậc để trèo lên [1].

Nguyễn-Ánh sau khi đánh được Tây-Sơn nhất thống nam bắc, ban thưởng tướng sĩ, tặng phong và làm đền thờ những người tử trận, các lính có dự chiến đều cho giải ngũ. Nhưng định lại binh chế là dùng phép giản-binh (chọn lính).

Theo lệ này, các trấn từ Quảng-bình đến Bình-thuận, cứ ba đinh kén một người lính (tam đinh thủ nhất) từ Biên-hòa trở vào 5 đinh kén một người lính (ngũ đinh thủ nhất) từ Hà-tĩnh trở ra đến 5 ngoại-trấn ở Bắc-thành cứ 7 đinh kén một người lính (thất đinh thủ nhất). Ở 6 ngoại trấn như Tuyên-quang; Hưng-hóa, Cao-bằng, Lạng sơn, Thái-nguyên, Quảng-yên cứ 10 đinh kén một người (thập đinh thủ nhất).

---

(1) J. Kollfer — Description historique de la Cochinchine.

Lính đóng Kinh thành gọi là **vệ binh**, lính đóng ngoài gọi là **cơ binh**. Tiếng **vệ** dùng cho quân đường trong, còn **cơ** là quân đường ngoài.

Ngày trước lính đều không ăn lương, mỗi người chỉ lĩnh độ một vài quan tiền ít gạo gọi là **nguyệt hướng** hay mỗi người một ít ruộng làng cấp gọi là **lương điền** (Lệ này đến 1-7-1897, dưới thời Pháp thuộc định lại lương điền mỗi người lính, lính tập lính sứ, lính thủy thủ, pháo thủ, lính lệ, lính trạm, không được quá 3 mẫu và 250 quan tiền một năm).

Lính triều Nguyễn gồm có :

Thân binh : lính hầu cận vua chia ra :

a) Thị vệ

b) Cẩm y thị vệ

c) Loan giá vệ

d) Vũ lâm

Thân binh mỗi vệ 500 người có 50 người tập quân nhạc.

Cấm binh : lính trong thành nội đóng ở Kinh.

Tinh binh : lính ở ngoài, còn gọi là **giản** binh (**giản** là chọn).

Thủy binh : là các đội thủy thủ và thuyền đội.

Tượng binh : là đội voi.

Ngoài ra, các trấn có lính cơ, lính mộ, biền binh, ban lệ, các binh lính chia làm 3 phiên : 2 phiên về quán còn một phiên ở lại ban luân-lưu thay đổi nhau.

Các trấn còn có lính trạm chuyên chạy giấy tờ, công văn.

Binh khí cũng vẫn theo các triều trước có : gươm, giáo, mã tấu thêm có súng đại bác bằng đồng, súng nhỏ gọi là Thạch cơ điều thương (súng có máy cò đá).

Ở Kinh-thành có mở 3 xạ-trường để tập bắn, ở trấn lớn như Bắc-Thành (Hà-nội) cũng có trường bắn, về thủy-binh có đặt các đồn, đặt súng phòng giữ cửa bể và xem xét tầu bè ngoại quốc qua lại.

Những lính thủy đều mộ người gần miền bể về doanh Quảng-đức và doanh Quảng-nam chia làm 6 vệ thủy quân, đóng tại Kinh-thành, còn các cửa bể mỗi nơi đều có cơ thủy-binh coi giữ.

Nhà vua, ngoài đội long thuyền là đội ngự, lại cho chế ra những thuyền to bọc đồng để đi lại tuần tiểu trong các duyên hải.

Ông Michel Đức Chaigneau đã ở triều Gia-Long trong « Tập Ký-ức ở đất Huế » (Souvenirs de Huế) có nói đến hải quân của vua Gia-Long trích dịch được đây :

« ... Hồi chúng tôi còn ở Nam-kỳ, hải quân của nhà vua ít nhất có 7, 8 trăm chiếc tầu chiến, đủ các hạng, ở trên có đặt ít nhiều súng thần công, có chừng 22 khẩu ; những chiến thuyền hạng thường chỉ có một khẩu ở đằng mũi.

Thủy thủ đều có luyện tập chèo thuyền hoặc trong sông, hoặc trong thủy-trại ở gần sông.

Cách tập chèo thuyền ấy cũng có định ở chương trình Binh học, vì vậy những tay thủy thủ giỏi bơi một cách mau lẹ lạ lùng.

Trong một chiến thuyền có đến 70 tay chèo mà ít khi thấy ai sai nhịp. Một người đội cầm lệnh, dùng hai miếng gỗ đánh vào nhau chan chát để gõ nhịp, giống như người chỉ huy một ban âm nhạc. Thủy thủ đều theo lệnh ấy, cứ mỗi tiếng nhịp gỗ là thả bơi chèo, nâng lên hạ xuống đúng nhịp, nếu thuyền chèo nhanh, nhịp đánh càng mau, nếu muốn chèo chậm thì nhịp lại thưa, nếu muốn ra lệnh ngừng lại, tiếng nhịp im bặt, các mái chèo đều dừng lại cho đến khi nghe lệnh lại bắt đầu chèo.

Lại còn một cách nữa để ra lệnh cho thuyền đi, là dùng giọng hát (hò). Người đội hay một thủy thủ cất tiếng hát, lúc ấy các mái chèo đều im trên mặt nước, rứt câu hát, những thủy thủ khác cùng cất giọng cao mà hò theo rồi cùng chèo một lượt. Chở bang lối hò thì thong thả, có khi chỉ hò để chèo đi mà không hát.

Lối chèo đánh nhịp gỗ chỉ dành riêng cho nhà vua và các thân-vương.

Lối ra lệnh bằng nhịp gỗ êm ả và bệ vệ hơn vì nếu đồng thời có độ 30 chiếc thuyền vừa nhịp gỗ vừa hát thì ầm - ĩ đến thế nào, nhưng người Việt Nam vốn thường thích sự ồn ào lại lấy làm khoái trí về sự làm ầm ỹ ấy ».

Đời Gia-Long các đội tượng (voi) gọi là dinh hay doanh. Ở Huế thì gọi là chính dinh chia ra năm chi : Trung, tiền, hậu, tả, hữu.

Dinh Quảng nam gọi là Quảng nam dinh chia ra : Trung, tiền, tả, hữu.

Năm Gia-Long thứ I (1802) lại chia ra 5 vệ : Hùng võ, Nghĩa võ, Hùng dũng, Phấn oai, Hùng dịnh với đội quân Thần sách gọi là Thần oai sách quân tượng dinh.

Năm Gia-Long thứ I (1802) lại gọi là tượng quân chia làm : tiền quân, hậu quân.

Ở Huế, quân thị tượng 3 vệ : trung nhất, nhị, tam.

Ở Quảng nam gọi là cơ : tiền tượng, tả, hữu.

Ở Quảng nghĩa là : an tượng.

Ở Bình hòa ; bình tượng.

Nghệ an : dũng tượng, cường tượng.

Thanh hóa : thanh tượng.

Phía nam Nam-kỳ : trung tượng.

Sau đây là nhời tường thuật về đội voi của một nhà học-giả (1) ở trường Viễn-đông bác-cổ :

« *Về thế kỷ thứ 19, voi chỉ còn dùng là hành ngơi trong quân đội. Nhưng dưới triều Gia-long vẫn thường có những cuộc tập voi trận.*

---

(1) Bezacier — L'art et les constructions militaires Annamites B. A. V. H. n° 4 Octobre — Décembre 1941).

Đầu đời Gia-Long, khoảng năm 1802 nhà vua định đội-tượng.

Còn cách dùng voi trận thì dùng voi phá ba lũy tre, sau ấy có quân lính có súng đứng nấp; hỏa pháo, chiêng, trống, cùng thời hò hét khua giậy làm cho voi khiếp đảm.

Khi một chiến lũy bị voi xông phá, quân sĩ lại lui về nấp chiến lũy sau.

Ở mặt lũy thứ nhất và giữa các mặt lũy khác đều có đặt những bồ-đìn cầm gậy làm binh khí.

Mỗi con voi trên có quản tượng, đằng sau voi có nhiều lính cầm gậy để thúc voi phải tiến và ngăn không cho lùi lại. Khi cả ba lũy đều bị voi xông qua được, quản tượng và quân sĩ lại hết sức hò hét quát tháo sua voi trở lại chỗ cũ và lập một trận giả khác. Cứ như thế tập đủ ba lần liền rồi mới lệnh truyền cho voi nghỉ...»

Đời Minh-Mệnh. Phỏng theo phép cũ, những quân lại ngũ hợp thành :

mỗi ngũ : 5 người
mỗi thập : 10 người
mỗi đội : 50 người
mỗi cơ huy vệ : 500 người

Chữ **vệ** dùng cho lính đường trong, chữ **cơ** dùng cho lính các trấn (tỉnh).

Chỉ huy các ngũ, thập, đội, cơ, vệ, có ngũ trưởng, thập trưởng, đội trưởng, chưởng cơ, chưởng vệ.

Lúc đầu triều Nguyễn, lính **thân binh** (lính hầu vua) đều là người Nam-kỳ vì nhà Nguyễn làm chúa ở Nam hà, và vua Gia-Long khi bôn ba thường trú tất cả ở phương nam, nên tin dùng người nam hơn.

Nếu ước tính cả số quân trong nước thì có 130 vừa cơ, vừa vệ cộng cả thủy sư thì số lính có đến 250 vạn người.

Nhưng đấy là số tại ngũ, nhà Nguyễn cũng theo phép «ngụ binh ư nông» lúc bình thì luân phiên tựu ngũ, khi hữu sự mới gọi cả.

Thiệu-Trị đến Tự-Đức (1) việc tuyển lính vẫn còn theo phép hai triều trước ; khi tuyển lính, lý trưởng phải chọn nhà nào đông con (từ 3 con trở lên), mỗi người lính trừ lương bổng của nhà nước cấp, lại còn được hưởng phần ruộng làng. Làng nào không có ruộng thì được cấp tiền công : nhiều ít tùy tục không quá 250 quan.

Cấm ngặt lý trưởng không được phép đổi thẻ ngoại tịch làm nội tịch, nếu gian trá sẽ bị nghiêm trị.

Còn người ngoại tịch thì dùng làm lính mộ, hoặc sung vào tuần thành, pháo thủ hay thủy vệ, lính trạm.

Hạn lính ở Trung-Kỳ là 15 năm, các tỉnh khác 10 năm, mãn khóa có thể đăng một khóa khác.

Những lính mãn mà xin đăng lại thường được miễn thuế và tạp dịch. Khi tại ngũ hạnh kiểm tốt, hết hạn về làng cũng được trừ một nửa sưu thuế.

Chết trận hay chết tại ngũ, thì cha mẹ, vợ con, được tiền tuất quả và được nhà nước giúp cho tiền ăn đường khi về quê hương.

Lính tại ngũ chỉ có một nửa, còn một nửa vẫn được ở nhà làm ruộng đến kỳ hạn phải ra nhập ngũ, kỳ hạn ấy do quan coi về việc binh ở tỉnh ấn định.

Ở các tỉnh ngoài Bắc quân chia ra cơ, ở Nam thì gọi là vệ. Mỗi cơ chia ra đội 50 người, mỗi đội có 5 thập (10 người) mỗi thập có 2 ngũ (5 người).

Cơ có chánh phó quản cơ chỉ huy, đội có xuất đội, đội trưởng, thập có thập trưởng (cai) trong mỗi cơ lại có một viên thơ lại (bát, cửu phẩm) gọi là điển ty coi việc giấy má tiền lương.

Các cơ họp thành một đạo binh. Tỉnh nhớn có Đề-đốc đứng đầu, tỉnh nhỏ có Chánh lãnh binh.

Còn các chức to như Đô thống, Thống chế v.v. thì ở kinh đô.

---

(1) Tài liệu của cụ Cử Nguyễn.

Ở Huế, ba đạo binh : thân binh, cấm binh và tinh binh. Trong các đạo này cũng chia ra vệ, đội, thập, ngũ.

Ở các tỉnh đường trong lại còn chia ra làm 5 doanh hay dinh : tiền, hậu, tả, hữu, trung. Ví dụ ở Gia-định thì gọi là Gia-định tả, Gia-định hữu v.v...

Theo lời cụ Cử Nguyễn, năm Nhâm ngọ (1882) ở Hà-nội có những đạo quân và quan chức sau đây :

1°) Tiền trấn	6°) Tiền dinh
2°) Hậu trấn	7°) Hậu dinh
3°) Trung trấn	8°) Trung dinh
4°) Tả trấn	9°) Tả dinh
5°) Hữu trấn	10°) Hữu dinh

Trong 10 cơ này có lựa lấy một cơ gọi là cơ Võ-Sanh, khi có chiến trận phải đi làm tiền khu.

Lại có hai vệ là : Hà-nội vệ (các lính mộ)
và Thủy sư vệ (lính dân ở ngoài bãi sông).

Ngoài ra còn có ba đội :

a) Hà thanh : chuyên coi việc nuôi tằm, hái dâu, dệt lụa để dâng vào Huế dùng vào tế phẩm tế giao.

b) Tượng binh : coi về voi, cỏ.

c) Đội tuần : 4 đội sung vào dinh các quan coi sóc các việc.

d) Lính trạm : chạy công văn.

Các quan chức ở Hà-nội có :

1°) **Thành thủ úy** (tam phẩm) coi tượng binh, pháo thủ, đội Hà thanh và 4 đội tuần.

2°) **Phòng thủ úy** (phòng thành) coi về việc ở Thành ngoại, Hà-nội vệ.

3°) **Thủy sư lãnh binh** coi vệ thủy.

4°) **Chánh phó lãnh binh** và

5°) **Một Đề đốc** coi cả đạo binh

Hà-nội là một tỉnh to nên kho tàng cũng can hệ, có :

1°) 1 chánh giám lâm (hàm tứ phẩm)

2°) 1 đề lĩnh (quan võ, quản cơ)

3°) 1 chủ thủ (xuất đội)

Chiếu dụ năm Minh Mệnh thứ 18 (1837) ấn định việc binh chế :

Lính thủy phải giữ việc thủy chiến, tuần phòng các sông bể, vận tải quân nhu, phòng ngữ các cửa bể.

Lính bộ phải theo việc bộ chiến, giữ việc tuần phòng, di thú các nơi biên viễn và sơn phòng (đồn ở núi coi đồn có chánh phó sơn phòng sứ).

Trong chiếu dụ lại bắt buộc binh lính phải biết cả hai lối thủy chiến và bộ chiến.

Còn các lính kỵ mã chỉ ở kinh thành mới có.

Về võ phục các hàng lính, các đội, chánh phó quản cơ đều mặc áo chến bằng nỉ hay bằng gạ mầu đỏ hay mầu thiên thanh. Cổ áo và bắp tay có viền kim tuyến, giạ xanh đỏ hay thiên thanh. Ngực có thêu hoa cúc, hoa mẫu đơn, hay đám mây v.v. và thêu chữ để phân biệt cơ đội và các đạo binh từng tỉnh.

Đầu đội nón tròn sơn đỏ có chóp gọi là nón dấu, chân quấn xà cạp, những chánh phó quản cơ thì được dùng giầy chiến bằng da.

Từ lãnh binh (tam phẩm) trở lên được mặc áo chiến 5 thân, bằng gấm, đội mũ hổ đầu.

Những khi triều hội được mặc triều phục đỉnh mũ vuông, cánh chuồn vuông đầu, mầu áo cũng như bên văn chỉ khác có đường thêu (ở bổ tử), theo quan chế của triều Nguyễn thì « văn cầm, võ thú » (áo quan văn thêu loài chim, áo quan võ thêu loài thú).

Bổ tử là miếng vuông ở trước ngực và sau lưng.

Nhất phẩm thêu Kỳ lân

Nhị phẩm — Bạch trạch (?)

Tam phẩm — Sư tử

Tứ phẩm — Hổ
Ngũ phẩm — báo
Lục phẩm — hùng (gấu)
Thất phẩm — bưu (?)
Bát phẩm — hải mã
Cửu phẩm — tê ngưu

(Trong bài của ông de Baulmont « des Troupes du Đại Việt quốc » (Revue Indochinoise 1905) thì hơi khác : Thất bát phẩm « hải mã », bát cửu phẩm « tê ngưu »).

Về binh khí như trên đã nói, triều Gia-Long quân sĩ dùng giáo, mác, gươm, mã tấu, khiên mộc v. v. Nhưng từ đời Minh Mệnh (1820-1840) nhà vua xuống dụ đem 1 vạn khẩu súng (do Pháp tặng vua Gia Long) phát cho các tỉnh. Mỗi người cai đội chánh phó quản cơ đều có súng (1) còn lính thì có súng hỏa-mai hay súng man-thương (súng này trong các trại mán còn dùng).

Về pháo thủ, những súng thần công bằng đồng cũ đem phát cho các tỉnh để trấn tỉnh. Nhưng những súng ấy vì lâu ngày không lau chùi, chăm nom nên khi đem ra dùng phần nhiều hỏng cả (năm Nhâm ngọ trong dịp kháng chiến với quân Pháp đem ra bắn có khẩu không nổ, có khẩu nổ hậu).

Những khi xung phong đột trận, lại còn dùng đến voi. Voi mỗi tỉnh có tầu (chuồng) riêng có quản tượng trông nom luyện tập. Mỗi năm ở kinh đô và các tỉnh đều có đem voi ra diễn tập với quân sĩ.

(Xem luyện tập voi dưới triều Gia Long).

Ở Hà-nội khi trước cũng có voi, nên trong thành còn một cái hồ rộng gọi là « hồ voi » ngay gần cột cờ (ngày nay đã lấp đi làm vườn hoa canh nông chỗ xây đài Trận vong tướng sĩ).

Trong thời nhà Nguyễn có nhiều voi đã lập được chiến công được nhà vua phong quận công như quận Ất, quận Vênh đều là voi cả.

---

(1) Theo người cụ Cử Nguyễn.

Muốn cho binh có kỷ luật, triều Nguyễn trong bộ luật lệ có một mục nói về « luật binh ».

Chúng tôi có tìm thấy các điều ấy ở cuốn luật 398 do chính phủ Bắc-kỳ ban hành cách đây hơn 30 năm.

Trong quyển ấy có tất cả 58 điều (từ trang 86 đến trang 101) về binh.

a) Cung vệ :	16 điều.
b) Quân chính	20 điều.
c) Các cửa đồn, cửa tuần	5 điều.
d) Về việc nuôi gia súc	5 điều.
e) Nhà trạm	12 điều.

Trong các điều có nhiều điều rất nặng :

181. — Tự tiện sai khiến quan quân. — Phàm quan tướng súy đầu việc đánh giặc, không có sự động dụng cần kíp gì, mà tự tiện bắt sai binh mã, thì phải trượng 100, bãi chức bắt đi sung quân.

182. — Tư báo việc quân-vụ. — Phàm những tướng-lĩnh theo quan thống binh (chủ tướng) đang đi đánh giặc, nếu nhiều giặc mà không tư-báo kíp ngay, thì tùy việc mà trị tội.

183. — Việc quân tình báo kíp. — Phàm quân tình báo kíp, mà không tâu ngay cho vua biết, phải trượng 100, bãi chức bất-tự.

184. — Tiết lậu sự cơ-mật việc nhớn ra. — Phàm việc cơ-mật mà tiết lậu ra, thì bắt tội trảm giam-hậu. Nhược bằng tự tiện riêng mở xem tờ tư báo của quan, phải trượng 60, hễ thuộc về việc quân tình hệ trọng thì cứ tội tiết lậu mà xử (một điều lệ).

185.— Ở chỗ biên cảnh tư xin đồ quân nhu — Phàm những quan tướng giữ chỗ biên-cảnh, hễ thiếu đồ quân nhu, mà không trình báo quan trên, hay là quan bộ để chậm không tâu, để tính liệu việc, thì đều phải trượng 100, bãi chức bất-tự, nhân thế mà hỏng việc quân cơ, thì phải trảm giam hậu.

186.— Làm hỏng nhỡ việc đánh giặc.— Phàm lúc đang đi đánh giặc, quan coi việc nếu phải cung cấp các đồ khí giới lương thực, hễ sai kỳ hạn không đủ thì quan lại coi việc đều phải trượng 100. Nhược bằng đã đến chỗ đánh giặc mà quan coi việc để chậm thiếu đồ quân nhu, quan lãnh binh không cứ kỳ hạn đem quân tiếp ứng, người của quan sai chậm báo nhật kỳ hội quân, nhân thế mà nhỡ hỏng việc thì đều phải trảm giam hậu.

187.— Phải đi theo đánh giặc mà sai kỳ hạn.— Phàm đi đánh giặc, mà ở chậm lại không đi, chậm một ngày phải tội trượng 70 tội chỉ đến trượng 100, nhưng cứ bắt đi đánh giặc (1 điều lệ).

188.— Quân lính thuê mượn người thay làm việc.— Phàm lúc chẩy đi đánh giặc, quân lính thuê mượn người đi thay, thì đứa chịu thuê phải trượng 60, đứa thuê phải trượng 100. — Nhược bằng con cháu tình nguyện đi thay ông cha thì cho phép. Nhược bằng thày thuốc thuê người làm thuốc giở đi thay, đều phải trượng 80 (1 điều lệ).

189.— Quan chủ tướng không cố giữ thành hay là đồn.— Phàm quan tướng chỗ biên-cảnh lúc có giặc đến đánh để mất thành trại thì phải trảm giam hậu (1 điều lệ).

190.— Dong túng quân lính đi bắt người cướp của.— Phàm quan tướng chỗ biên-cảnh, tự riêng sai quân lính đi ra cõi ngoài bắt người cướp của phải trượng 100 — bắt đi xung quân (1 điều lệ).

191.— Không rèn tập quân lính.— Phàm quan thủ-ngữ (đóng đồn giữ) các nơi không rèn tập quân lính, lần thứ nhất phải trượng 80, lần thứ hai phải trượng 100—Nhược bằng phòng giữ không nghiêm-cẩn, dạy dỗ không phải đường đến nỗi quân lính giở làm phản thì phải trượng 100, phát đi sung quân, nhân cớ đó bỏ thành mà trốn, phải trảm giam-hậu.

192.—Làm bậy đến nỗi dân sự tức giận nổi giặc.—Phàm quan cai-trị dân, lỗi cách dạy dỗ hay làm đến nỗi dân sự tức giận nổi giặc, tụ nhau làm phản lại thì phải tội trảm giam hậu (hai điều lệ).

193.— Tự riêng bán đồ quân khí (khí giới).— Phàm những đồ quân khí của quan cấp cho quân lính, mà tự nhiên đem bán cho người thường thì phải trượng 100, phát đi sung quân, kẻ mua những đồ nên phải cấm, thì lấy luật có đồ quá cấm riêng mà sử (1 cái, trượng 80), mỗi cái gia nặng tội thêm 1 bậc tội chỉ đến lưu 3.000 lý) (1 điều lệ).

194.— Hủy bỏ đồ quân khí.— Phàm quan võ hủy bỏ đồ quân khí mỗi cái phải trượng 80, 20 cái giở lên phải trảm giam hậu (1 điều lệ)

195.— Riêng giấu chứa những đồ quân khí nên phải cấm.— Phàm dân có những đồ quân cấm riêng mỗi một cái gia nặng 1 bậc, tội chỉ đến lưu 3.000 lý, nếu không phải là đồ thành khí, thì không kể. (3 điều lệ).

196.— Dong túng để quân lính mất công việc.—Phàm quản đội để quân lính đi ra ngoài 100 lý, mua bán hay là cầy lầm ruộng đất riêng hay là sai khiến việc riêng, mất công việc lính đi, tính mỗi tên phải 80 trượng, mỗi 3 tên gia nặng 1 bậc tội chỉ đến trượng 100 bãi chức v.v... (1 điều lệ).

197.— Những tước công, tước hầu, tự riêng bắt quan võ hay lính làm việc riêng.— Phàm tước công tước hầu, không có chỉ riêng vua cho, không được bắt quan võ hay lính làm việc bẩn hạ riêng.

198.— Quan hay lính phải đi đánh giặc, đóng đồn mà bỏ trốn.— Phàm quan hay lính phải theo đại quân đi đánh giặc mà trốn đi nơi khác hay là về nhà, lần thứ nhất phải trượng 100, cứ bắt đi, tái phạm thì bắt tội trảm giam hậu, tri tình mà giấu chứa, phải trượng 100 phát đi sung quân. Lý trưởng làng nó hay làng nó trốn đều tri tình thì phải trượng 100, người làm cai quản nó tri tình mà dong túng thì đồng tội (3 điều lệ).

199.— Giúp đỡ gia thuộc quân lính.— Phàm quan hay là lính chết trận hay chết bệnh, những gia thuộc giở về làng quan coi phải cấp lương tiền cho đi ăn đường, nếu đi qua đâu mà quan coi việc không cấp cho ngay, để chậm một ngày phải 20 roi, mỗi 3 ngày ra nặng tội 1 bậc, tội chỉ đến 50 roi (1 điều lệ).

200.— Cấm đi đêm.— Phàm nơi kinh thành, cấm đi đêm phạm phép cấm phải 30 roi. — Ở kinh-thành hay là các nơi khi có việc quan, hay là việc tư, cần kíp thì không có điều cấm này (1).

VÕ KHÍ — VÕ PHỤC — VÕ NGHỆ

Võ khí — Võ phục

Trong những thiên trên, chúng tôi đã nói đến các võ khí và võ phục của binh lính của các triều đại.

Trong mục này, chỉ xin nói thêm về hai thứ ấy.

Năm 1924, trường Đông Phương Bác Cổ cử phái viên vào Đông Sơn cách tỉnh lỵ Thanh Hóa 10 cây số tìm các cổ tích.

Phái-viên đã tìm thấy những cổ mộ, ngoài những hài cốt lại còn thấy những đồ bằng đồng mà phái-viên xét là thuộc về đời Hán (206 trước T. C., 220 sau T. C.).

Những thứ ấy có trống đồng, đồ binh khí, đồ dùng làm ruộng lẫn vào đấy có cả đồ bằng sắt và bằng đá.

---

(1) Luật Annam lược dủ 398 điều của Đỗ-quang-Đinh ký lục tòa Thống sứ Bắc-kỳ, Trương Du, đồng Tri phủ hàm hậu bổ tòa Thống sứ soạn biên chữ nho, Đỗ-văn-Tâm Tiến sĩ, Thái tử Thiếu bảo Hiệp biện đại học sĩ xét chữ nho, Phạm văn Thụ, Phó bảng, tuần phủ tỉnh Phúc-yên xét nghĩa lại, Thống sứ Bắc kỳ duyệt y (Nhà in Bạch thái Bưởi — năm 1911) là bản lược dịch bộ Hoàng Việt luật lệ 22 quyển.

Các binh khí đào được rất nhiều loại : búa, giáo,lao, dao găm, mũi tên và một thanh kiếm giống hình cổ kiếm kiểu đời nhà Chu.

Trong khi xem xét trên mặt các trống đồng, phái viên còn nhận thấy những nét trạm những thuyền bè, nhân vật, binh lính, cách sinh hoạt và cả cách lắp những cán búa thời ấy.

Lại theo sự phỏng đoán của nhà khảo cổ thì trừ thanh kiếm là của thợ làm theo kiểu bên Trung-quốc, còn các đồ dùng khác là do thổ dân làm và đúc bằng khuôn (như những khuôn bà Colani đã tìm thấy ở Ban-gian gần Phố binh gia).

Bên cạnh binh khí có cả những mảnh áo giáp, khuyết giây lưng cùng mũ nữa.

Nhà khảo cổ lại còn đoán rằng lính hồi ấy đã mặc giáp bằng da trâu cách chế theo như trong sách Chu lễ,nghĩa là có 2 thân che đằng trước và đằng sau ngay lưng, ngoài ra là giáp làm bằng vỏ cây (như những áo giáp mà người lolo còn dùng).

Còn những áo giáp bằng đồng đào được ở Đông-sơn thì hình như để dành riêng cho các võ quan.

Đồ sắt có : mũi giáo, tên, lưỡi kiếm lối đời Hán và Lục triều.

Xem như thế trước đời nhà Đinh, người nước ta tuy sống theo nghề trài lưới và săn bắn, du mục, cũng đã có võ khí,võ phục; bắt chước theo người Trung-quốc chế binh khí, trong khoảng Bắc thuộc cũng đã dùng binh khí ấy để chống giữ bờ cõi, nhưng còn việc quân ngũ không thấy nói đến, ý hẳn, thời ấy, người nước sống thành bộ lạc nọ giúp dỡ bộ lạc kia để cùng chống với kẻ địch bên ngoài.

Võ-nghệ

Nói đến võ nghệ của ta thật là rất nhiều thứ,chúng tôi chỉ là lược qua để hội ý :

1°) **Tập sách nặng.** — Dùng một hòn đá hoặc một quả chì nặng độ năm, sáu chục cân. Khi tập sách chạy, hai tay hai quả, phải chạy chừng 20 trượng (mỗi trượng độ 4 thước tây) rồi phải nhắc lên, hạ xuống cho cứng gân cốt. Tập được rồi, lần lần tập lên những quả nặng cân hơn.

2°) **Tập luyện chân tay.** — Trước hết người tập đứng trước một thúng thóc, mỗi ngày giương thẳng hai bàn tay mà đâm sỉa vào thóc. Tập như thế cho gân tay cứng rắn chắc và sau tập làm sao có thể đâm thủng cả thân cây chuối.

Còn phép luyện chân thì tập đá vào thân cây chuối, đá mãi chân thành trai sau khi tập thành, đá vào vách tường cũng không thấy đau.

3°) **Tập nhẩy.** — Phải kiếm một nơi có gò thấp mỗi ngày ra nhảy. Đầu tiên bỏ cát vào hai ống quần, buộc chặt lại cho khỏi tụt ra rồi nhảy, lại có khi buộc cả quả chì lên trên lưng mà nhảy.

Lúc ban đầu, nhảy còn thấy nặng, sau dần quen thì cũng thấy nhẹ, đến lúc đã tập quen bỏ hết cát và quả chì thì nhảy thấy nhẹ mình, có thể nhảy lên mái nhà.

4°) **Tập các binh khí.** — Mỗi cách tập một môn võ khí đều có bài riêng, khi động, khi tĩnh, lúc tiến, lúc thoái, khi múa, khi nhảy đều phải theo phép. Người cầm lệnh thao diễn phải có mõ làm hiệu, người tập theo hiệu mà đ bài.

5°) **Đánh vật.** — Đánh vật là một môn tập rất công phu. Người đô vật phải luyện nhiều lắm. Khi vào vật, mỗi người đứng một bên, hai người đều cởi trần đóng khố bao, có người cầm trống làm lệnh, hễ nghe trống mới được khởi cuộc.

Mới vào hai bên đều vờn nhau từng miếng, rồi lăn vào bá cổ nhau, kéo cẳng, nắm khố một hồi lâu ai ngã nằm dưới là thua.

Tan một keo vật, người cầm lệnh hồi trống, có khi vật luôn 2, 3 keo.

Về lối này, khi xưa nhà Hậu Lê hằng năm vẫn dùng để khảo lại sức khỏe của binh lính, ai được toàn thắng thì được chức Đô úy (có lẽ chữ đô vật xuất sứ ở đấy ?)

Nhà Nguyễn cũng sức quân sĩ phải học môn đánh vật, nhưng thực ra chỉ có người chuyên môn gọi là đô vật biết thôi.

Trong khi tập các môn võ trên, người tập thường ăn cháo cho nhẹ. Nếu mới tập mà đau gân, xương thì nấu nước lá tre xông mình hoặc uống cho khỏe (cách này, theo nhời cụ cử Nguyễn rất ít dùng).

Thi cử

Các triều trước đều chỉ thấy nói đến huấn luyện quân sĩ, đặt sở mộ lính chọn người có sức khỏe sung vào quân đội, nhưng chưa thấy quy định hẳn việc thi võ.

Mãi đến niên hiệu Bảo-thái năm thứ tư (1723) đời vua Dụ-Tôn nhà Lê trung-hưng mới chuẩn định phép thi võ.

Lệ định cứ ba năm một kỳ : Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thi khoa bác cử.

Các năm : Tý, Ngọ, Mão, Dậu thi khoa sở cử.

Phàm những lính ngoài, các thuộc viên, võ sinh và người tài giỏi trong nước cùng là những quân lính có học đều được vào thi.

Phép thi

Bắt đầu hỏi qua đại nghĩa 13 thiên sách của Tôn-tử, người nào sảo thông được phép vào khảo sát, so sánh võ nghệ.

Một là : cầm giáo cưỡi ngựa phi múa ;

Hai là : múa gươm, múa mộc ;

Ba là : múa đao ;

Người nào dự trúng là sinh viên, con cháu các quan dự trúng là biền sinh.

Lại hỏi phương lược mưu kế đánh giặc, trúng luôn là học-sĩ, con cháu các quan là biền sinh thức.

Học-sĩ và biền sinh thức được dự vào thuộc viên chầu trực và được phép vào thi trường võ cử.

Trường võ-cử chia ra :

Đệ nhất trường — hỏi qua ý nghĩa trong 7 quyển võ lược.

Đệ nhị trường — thi bắn và các môn võ nghệ.

Đệ tam trường — hỏi qua một bài văn sách người nào trúng cả ba trường gọi là trúng cách được vào thi đình.

Đỗ đình thí gọi là Tạo-sĩ cho lục dụng cũng như Tiến-sĩ về bên văn.

Đỗ tam trường mà được lựa chọn lấy, cũng được dùng dụng.

Những quân lính trong ngoài ai đỗ bác cử đều có thưởng và thăng trật.

Đến niên hiệu Vĩnh Khánh năm thứ ba (1731) đổi lại phép thi bác cử :

Đệ nhất trường — Phỏng theo thi của người Trung-quốc như : kéo giây cung, múa dao, đều chia làm hai bậc : cung dùng 55, 45 cân, giây cung tất phải kéo cho đầy khấc, dao thì dùng thứ nặng 30, 27 cân, dao tất phải múa tròn như hoa, hai hạng đều giỏi là trúng.

Đệ nhị trường. — Dùng cả phép của Trung-quốc của ta, so sánh dao, gươm, cưỡi ngựa cầm giáo, bắn cung, cưỡi ngựa quanh ba vòng bắn bia : cách nhau 100 bước, dong ngựa cho chạy nhanh bắn ba phát tên, trúng được hai là hạng ưu, trúng một cũng lấy, đi bộ bắn bia : cách 80 bước, bắn năm phát tên, được kiểng đánh luôn 8, 9 tiếng là hạng ưu, 6, 7 tiếng là hạng thứ, 4, 5 tiếng là hạng thứ nữa — lại phải múa dao múa mộc, múa gươm trường, sau đánh gươm, đánh mộc, đánh giáo. Theo tài bắn, võ nghệ sảo thông mà phân hơn kém.

Đệ tam trường.— Hỏi một đạo văn sách, đầu bài hỏi qua trong 7 quyển võ-kinh để xem học lực, hỏi kỹ mưu kế để xem tài năng.

Ngày thi văn sách thí sinh nào mượn người làm bài, hay vào trường đem bài cũ, bắt tội đi đầy.

Quan trường ngoài việc nghiêm xét trường thì nếu gặp người thân nhân của mình ứng thí không được tranh, bàn đến sự hơn kém, trái lệnh phải bãi phạt, nếu thiên vị, điên đảo, không minh sẽ bị biếm bãi.

Học trò trúng tam trường gọi là Tạo sĩ, trúng nhị trường cũng theo lệ cũ được tự dụng, nếu vào đệ tam trường thì không đủ lệ mà có điểm số hạng ưu, mỗi khoa cũng chọn lấy thêm mười người cho vào hạng tạo sĩ được cùng dùng.

Thi trường sở cử cũng như bác cử trúng 3 trường gọi là biền sinh viên.

Tạo-sĩ đời nhà Lê cũng được ban mũ áo, đai mãng, quan binh phiên lại từ sang Tư thiên giám chọn ngày tứ yến, treo bảng và cho về vinh qui.

Triều Nguyễn năm Minh Mệnh thứ 17 (1838) mở khoa thi võ ở Thừa-thiên sau lại mở thêm hai trường ở Hà-nội và ở Thanh-hóa, Nghệ-an.

Khoa thi võ sau cùng ở Hà-nội là khoa Kỷ-mão (1879) niên hiệu Tự-Đức thứ 32, thi ở trường thi hương (phố Trường-thi bây giờ) ; Năm Thiệu-Trị thứ 5 (1845) định lại phép thi cứ năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu mở võ hương thí. Năm Thìn Tuất Sửu, Mùi mở võ hội thí. Thi văn xong thi võ.

Dưới đây là các kỳ thi hương theo chương trình năm Minh-Mệnh thứ 17 (1836) tất cả chia làm 4 kỳ :

Kỳ thứ nhất — Xách tạ, quả tạ nặng 120 cân Việt-Nam. Hai tay mỗi bên xách một quả, đi được 16 trượng giở ra, hoặc 1 tay xách một quả đi 32 trượng giở ra là Ưu-hạng. Xách hai quả đi 12 trượng giở ra, xách một quả đi 24 trượng là bình hạng. Xách hai quả đi được 8 trượng giở ra, xách một quả đi được 16 trượng giở ra là thứ hạng, không được số trên là liệt hạng.

Kỳ thứ nhì.-- Múa côn, sang, trong đời Minh-mệnh kỳ này có múa côn, đánh quyền, đấu gươm mộc. Đến đời Thiệu-Trị có đổi lại.

(Xin xem ở đoạn dưới ân khoa Mậu-Dần).

Côn sắt nặng 30 cân, chia ba cầm một phần côn vừa đi vừa múa và nhảy nhót đâm, đánh. Hễ đi được ngoài 60 trượng là ưu hạng, ngoài 50 trượng là bình hạng, ngoài 40 trượng là thứ hạng, không được số ấy là liệt hạng.

Ngọn sang (giáo) dài 7 thước 7 tấc ta. Thí sinh một tay cầm đốc sang, một tay cầm giữa khúc, đứng cách người bồ dìn

3 trượng múa nhảy 3, 4 bước, rồi nhằm cho kỹ, chạy tuột đến đâm giữa rốn bồ dìn.

Hễ đâm trúng mà suốt mũi sang là ưu hạng, trúng không là bình hạng, trúng sượt qua là thứ hạng, không trúng là liệt hạng.

Kỳ thứ ba. — Thi bắn súng hiệp. Đứng cách xa chỗ ụ bắn 20 trượng 5 thước, bắn 6 phát súng Hễ 2 phát trúng đích 1 phát trúng vành tròn 3 phát trúng ụ đất là ưu hạng. 1 phát trúng đích 1 phát trúng vành tròn, 4 phát trúng ụ đất là bình hạng, 2 phát trúng vành tròn, 4 phát trúng ụ đất là thứ hạng, 0 phát không trúng hoặc trúng 1 phát là liệt hạng.

Qua ba kỳ, thí sinh nào được ưu, bình, thì lấy vào hạng võ cử nhân, toàn hạng thứ thì lấy vào hạng võ tú tài.

Kỳ phục hạch.— Kỳ này hỏi vài ba câu võ kinh, võ lược, rồi tùy theo văn lý mà lấy đỗ trên dưới.

Phép thi hội triều Minh-Mệnh cũng giống như thi hương duy nặng hơn đôi chút.

Đình thí : hỏi một bài đại nghĩa trong võ kinh, một vài điều cốt yếu về phép dùng binh của các bậc danh tướng lịch triều và một vài điều thời sự. Xét văn ý hơn kém thế nào rồi định phân-số. Hễ có phân số thì lấy vào hạng võ tiến sĩ (hay tạo sĩ) ban áo mũ cho vinh quy như tiến sĩ bên văn. Ai không được phân-số nào hoặc chỉ trúng hội thí mà không vào đình thí thì đỗ vào hạng phó bảng.

Những người có chân khoa mục về võ hương thí và võ hội thí đều được bổ xuất đội nhưng chỉ khác hàm cao thấp :

Võ tú tài được bổ Tùng thất phẩm xuất đội.

Võ cử nhân được bổ Chánh thất phẩm xuất đội.

Võ phó bảng được bổ Chánh lục phẩm xuất đội.

Tạo sĩ được bổ Chánh ngũ phẩm xuất đội.

Tú tài, cử nhân ba năm được thăng một trật, phó bảng một năm rưỡi còn tạo sĩ thì 6 tháng.

Để tiện việc khảo cứu, dưới đây là hai kỳ thi võ hương thí năm Mậu dần (1878) và võ hội thí năm Canh-thìn (1880) do một vị võ quan đã dự kể lại, xem đây thì ta thấy việc thi võ khi xưa cũng nặng lắm.

THI VÕ

Khoa thi võ năm Mậu dần (1878)

Năm ấy niên hiệu Tự Đức thứ 31 (1878) nhân ngũ tuần vua Dục Tôn và thất tuần bà Từ dụ Hoàng thái hậu. Triều đình mở ân khoa thi văn và thi võ tại Thanh-hóa, Nghệ-an, Thừa-thiên và Bắc-thành (Hà-nội) ; xong thi văn đến thi võ.

Ở Hà-nội, sau khi trường thi văn sướng danh là ngày mồng một tháng một thì đến lượt các võ thí sinh sửa soạn vào trường.

Trước khi thi một ngày, các quan tiến trường. Rồi hôm sau, mờ đất, đầu trống canh tư, sau những hồi trống dõng-dạc, dưới những ánh đình liệu sáng rực, các quan trường, mũ áo chỉnh tề, che lọng ngồi trên các hàng ghế ngay cửa chính. Lại phòng gọi danh sách các võ thí sinh vào trường.

Khoa này, quan chánh chủ khảo là Lê Trực, tạo-sĩ xuất thân, lĩnh Lãnh-binh tỉnh Hà-nội và phó chủ khảo là Bùi Ước, Binh bộ tả thị lang, do triều đình Huế cử ra cùng với các quan phúc, sơ, phân, giám.

Thí sinh thì có ngót tám nghìn người, phần đông là người các tỉnh : Hà-nội, Nam-định, Bắc-ninh, Sơn-tây, Hải-dương, Hưng-Hóa, Ninh-Bình, Hưng-Yên.

Sáng rõ mới gọi hết các thí sinh vào trường. Khác với thi văn, võ thí sinh chỉ vào người không, không mang theo gọng lều, ống quyển, và suốt trong các ngày thi, các thí sinh đều đứng giữa trời mặc mưa gió. Lúc vào thi đều được phép cởi áo dài, chỉ mặc áo ngắn (áo mã khoa). Đến kỳ đấu roi thì cởi trần, chỉ mặc một cái quần ; cởi trần để dễ thấy ngay, nếu trúng roi : trong khi đấu đầu roi có chấm mực.

Khi thi, bốn cửa trường đều đóng chặt. Trong ngoài có đội lính thể sát và lính tuần canh rất nghiêm-mật.

Dòng dã suốt cả tháng một, cứ cách ba ngày lại một ngày thi. Ai có điểm (ưu-bình) kỳ đệ nhất mới được vào kỳ đệ nhị, kỳ đệ

tam, đệ tứ cũng thế. Kỳ thứ năm là phúc-hạch. Số trúng cách còn độ 120 người sau các kỳ đã chọn lọc.

Đại để trong khoa này, các kỳ thi có những món võ-nghệ sau đây, xin lần lượt biên từng kỳ một :

Kỳ đệ nhất. — Xách 2 quả tạ nặng 100 cân, hai tay sách 2 quả. Có người khỏe thì cắp thêm một quả. Đi được 20 trượng là thứ, 30 trượng là bình, 36, 40 trượng là ưu. Múa côn sắt. Côn nặng bằng 36 quan tiền kẽm. Nếu đi được 1 bài là thứ, 2 bài là bình, 3 bài là ưu.

Kỳ đệ nhị. — Côn gỗ đi đủ 3 bài, quên một bài cũng hỏng.

Khiên (dằng bài, mộc bằng mây) và gươm ; 1 bài siêu hay đại đao nặng 15 quan tiền 1 bài độc kiếm, kiếm dài một thước 50 phân ta, nặng bằng 15 quan tiền 1 bài.

Dùng ngọn giáo dài 9 thước ta, đứng cách xa bù dìn 10 trượng, chạy đến đâm. Chỗ đất thí sinh đứng cách bù dìn, có đào sẵn 3 cái hố, sâu 5 thước ngang 3 thước. Cứ ba hố thì ba quãng đất không ; nghe trống thúc phải chạy (không được đi thong thả) nhảy qua ba cái hố sâu, rồi nhằm đâm trúng rốn bù dìn (kỳ thi này khó vì nhiều người bị sa hố, không đến được chỗ bù dìn).

Các bài trên, đi không quên, múa tốt thì được ưu-bình. Nếu đâm trúng rốn bù dìn hay đâm sượt qua cũng được vào kỳ đệ tam.

Kỳ đệ tam. — Bắn súng cò máy đá. Từ chỗ đứng bắn đến chỗ dựng bia cách xa 25 trượng, phải bắn 6 phát. Một phát trúng đích thì ăn hai quyển (vào vòng tròn là quyền). Vòng tròn ở bia rộng 1 thước 2 ta. Còn cái đĩa đích thì bằng ba tấc. Không trúng vòng là liệt. Được : 1 hay hay 2 quyền là thứ hạng : 3 hay 4 là bình hạng ; 5 hay 6 là ưu hạng. Ai được ưu, bình, thứ thì được phúc-hạch.

Kỳ đệ tứ và phúc-hạch. — Đấu roi : dùng 2 côn gỗ dài 7 thước ta, đầu côn bọc giẻ có dúng mực. Ai thắng đấu với thắng, phụ đấu với phụ. Nhất thắng nhất phụ là thứ hạng ; nhất thắng nhất đồng là bình hạng ; nhị thắng là ưu hạng.

Bắn : Bia là một người bù dìn bằng bùn quét vôi. Thí sinh đứng cách bia 25 trượng. Kỳ này chỉ trúng một phát cũng được. Cách điểm số như đây : 1 phát là thứ, 2 phát là bình, 3 phát là ưu.

Xong cả 4 kỳ thì sướng danh. Nhưng sướng danh rồi các thí sinh phải sách tạ lại. Nếu di trụt lại 1, 2 thước cũng bị dánh hỏng (sở dĩ có kỳ này là phòng thi gian).

Trong kỳ phúc-hạch khoa này có ông Bùi duy Thiện quán làng Hòa-mã, tỉnh Hà-nội, vì ốm nên sách tạ bị trụt, quan trường phải làm sớ tâu lên. Ông bị gọi vào kinh thi lại trong một ngày, nhưng sau cũng được lấy vào hạng cử nhân võ.

Kết quả kỳ thi này chỉ được có 34 võ cử nhân, ghi tên lên hổ bảng, bảng bằng phên cót sau lưng có vẽ con hổ. Quan trường vì thương trong bọn thí sinh có nhiều người tài nên lấy thêm 80 người nữa và ban mũ áo hẳn hoi. Nhưng sau sớ tấu về kinh, 80 ông cử này, lại bị bác và bị tỉnh thần ở nguyên quán theo tờ sức, đòi lại mũ áo. Mỗi người lại phải giả 12 quan tiền là tiền giặt áo ban nữa. Vì có sự này nên trong số 80 ông cử « trượt » ấy người thì phẫn uất mà chết, vì đã khao vọng cả, người thì bất đắc chí mưu đồ làm việc khuấy nước, chọc giời.

Thế là khoa Mậu dần chỉ có 34 võ cử nhân, nhưng làm nên cũng ít mà đến nay cũng không mấy người còn sống. Duy còn một cụ năm nay đã 90 tuổi. Nhờ thế chúng tôi còn ghi tên được ít nhiều vị võ cử hoặc xuất chính hoặc có ra tòng quân dưới triều Tự-Đức.

Bảng khoa Mậu dần có các vị này :

Thủ khoa : **Nguyễn-Kỳ**, quán tỉnh Quảng-Bình ;

Á nguyên : **Nguyễn-hữu-Hiền**, quán tỉnh Hà-đông ;

Nguyễn-đình-Trọng (tức cử Tốn quán Hà-nội, hàm Chưởng vệ còn sống) ;

Nguyễn-kế-Định (tức cử Thiện) ;

Nguyễn-Long (tức phó bảng Long, sau thi hội đỗ phó bảng làm đến thủy vệ quản cơ, năm Nhâm ngọ (1882).

Tạ-đình-Kiên (quán Ngọc Hà, Hà-đông, sau đi quân thứ, bị chết).

Nguyễn-tiến-Lâu làm đến lãnh binh Sơn tây)

Nguyễn-hữu-Dụng (sau thi hội đỗ phó bảng tức phó bảng Dụng).

Phạm-văn-Duệ, quán Hưng Yên (sau thi hội đỗ phó bảng tức phó bảng Duệ).

Nguyễn-tiến-Lãng
Nguyễn-tiến-Điều } quán Khúc Thủy Hà-đông.

Nguyễn-khắc-Sự, quán Nghệ An (làm vệ úy).

Nguyễn-văn-Thúy, quán Cổ-Liêu, Hà-nam.

Đinh-đình-Kinh, (53 tuổi mới đỗ làm đến Lãnh-binh Hà-nam).

Lê-văn-Danh, quán Đa-sĩ (?) (sau phải cách).

Nguyễn-văn-Nhàn (quán Thanh trì, Hà-đông).

Bùi-duy-Thiện, quán Hòa mã Hà-nội (phải thi lại) làm đến lãnh binh Dịch-Lâm (Bãi sậy) Hưng Yên, sau bị chết.

Trương-văn-Bằng, quán làng Hồ Khẩu, Hà-nội (do chân đội tuần xuất thân, đỗ rốt bảng).

Trên đây là phương danh mấy vị võ cử do một cụ trong bảng ấy còn sống cho chúng tôi biết tên. Còn thì vì lâu ngày cụ quên cả không nhớ hết. Mong rằng ngài nào là con cháu các cụ võ cử khoa ấy hoặc đính chính hoặc kê cứu thêm cho.

Sau khoa Mậu dần, ở Hà-nội chỉ còn có một khoa võ hương thí năm Kỷ mão (1879) nữa thôi. Nhưng ở Kinh còn hai khoa võ hội thí nữa.

Thời gian qua. Việc thi võ nay đã tiêu diệt, không mấy khi nhắc nhở trong trí nhớ người ta. Vài ông võ cử trên bảng võ khoa Mậu dần (1878) và Kỷ mão (1879) đến nay chỉ còn lác đác như sao sớm lưa thưa (1).

---

(1) Thuật theo nhời cụ Nguyễn-đình-Trọng tức cử Tốn.

Khoa võ hội thí năm Canh thìn (1880)

Chúng tôi đã nói, sau khoa võ hương thí năm Mậu dần (1878) ở Huế còn hai khoa thi hội về ngạch võ nữa. Năm Canh thìn (1880) niên hiệu Tự-Đức thứ 33 mở khoa thi hội cả văn lẫn võ tại kinh đô Huế.

Số thí sinh ứng cử có tất cả 1000 võ cử nhân và 1000 thí sinh tam trường. Trong khi thi và trước ngày thi, các thí sinh đều được nhà nước cấp cho lương ăn ở Kinh, mỗi xuất được hai hộc lương và được 2 quan tiền.

Chương-trình thi hội đại khái như thi hương, nhưng chỉ khác là ra nặng hơn vài bậc. Ví dụ như tạ nặng hơn, chạy dài, súng bắn đích để xa v.v. Ai được trúng cách thi hội mới được vào đình đối.

Trước khi vào đình phải nộp đơn nói rõ đã học đủ thập bát ban võ nghệ, binh thư, binh pháp, nay tình nguyện vào đình thí.

Còn những thí sinh có đơn nói rõ « vô hữu thức tự » (không biết chữ) không học binh thư thì gọi là thứ trúng cách mà lấy vào hạng phó bảng.

Chính trúng cách mà hỏng đình thí thì phải thoái hồi cử nhân. Đình thí thi luôn trong một ngày, ngay ở sân điện Thái Hòa, chỉ có nghỉ độ mươi phút là lúc nhà vua ban cho ăn uống.

Khoa ấy vua Dực-Tôn se mình, nên có quan khâm mệnh chủ khảo và các quan giám khảo hội-đồng chấm ở điện Thái-Hòa.

Các bài thi gồm có :

1°) **Thập bát ban võ nghệ** : phải đi đủ 18 thứ binh khí, dùng binh khí thật ; sai một bài cũng bị đánh hỏng.

1°) **Đấu quyền.** — Thí sinh phải đấu với 5 người lính ngự lâm do quan trường đã tuyển ra. Phải đấu cho kỳ thắng được 3 người mới có điểm ưu-bình ; chỉ thắng được 2 : hỏng. Những lính ngự lâm mà thua các thí sinh thì phải phạt lương trong 9 tháng. Vì thế họ hết sức trổ tài ra đấu.

2°) **Đấu roi, đấu côn.** — Cũng đấu với 5 người ngự lâm như trên. Xong ba kỳ này, thiện dùng binh khí gì thì dùng thứ ấy ra đấu với 5 người lính ngự lâm thắng 3, mới đỗ.

Qua các kỳ trên là giời sẩm tối nhà vua có ban yến (cơm rượu). Trước khi ngồi vào mâm các thí sinh đều làm lễ tạ ân.

Ăn xong các thí sinh vào kỳ đối sách. Mỗi thí sinh phải làm một đầu bài. Đại đề khoa ấy hỏi về Tôn, Ngô binh pháp, binh gia yếu lược. Võ kinh võ lược những trận lớn, của các danh tướng xưa.

Trong khi đối sách, thí sinh nào viết chậm thì đã có thư ký đằng-lục viết hộ. Đối sách xong thì phải sát hạch lại, bằng cách thi bắn. Mỗi người phải bắn chín phát, phải trúng đích ít ra là 3 phát. Kỳ này gọi là « phúc hạch cửu phục » để phòng thi gian. Khi các quan trường xét phân số có ưu bình mới tâu lên nhà vua châu phê lấy đỗ.

Ngày truyền lô, một viên quan trong ban giám khảo, áo mũ chỉnh tề, bưng bảng có vẽ rồng, ngồi trên bành voi, dịch loa mà xướng-danh từng tên người đỗ một.

Truyền lô xong, người ta rước bảng rồng ra niêm yết ở Phú-văn-Lâu để thiên hạ cùng biết.

Các ông tân khoa đều được ban một cái mũ, một áo bào mầu lam. Rồi do quan trường đưa vào điện Thái Hòa, bái mạng, tạ ân, dự yến.

Lệ triều Nguyễn, các tạo sĩ cũng được ban cờ biển cho về vinh quy 3 tháng.

Tân khoa được phép dùng trạm đi do dịch từ Kinh về tận nguyên quán. Khi gần đến tỉnh mình còn cách độ 3 cung trạm thì quan Tổng-đốc và Đề-đốc bản tỉnh tuân theo giấy sức trong Bộ, phải mang binh lính, voi ngựa ra ngoài 3 cung trạm đón tiếp nhà võ tân khoa (chỗ này khác với văn tiến sĩ).

Hết hạn 3 tháng, tạo sĩ được bổ ra làm quan, thụ hàm ngũ phẩm cai đội ; nhưng 6 tháng thì được thăng lên một trật. Phó bảng phải một năm rưỡi.

Con các quan võ được tập ấm như bên văn. Lệ định : con quan võ từ ngũ phẩm trở lên gọi là «Anh danh» từ ngũ phẩm trở xuống gọi là «Giáo dưỡng». Họ đều được khai vào học trường vũ bị ở Kinh và ăn lương nhà nước.

Những quan võ, do chân khoa-mục xuất thân, khi ra làm quan, mới được có hai chữ : tinh binh, cấm binh (cũng như văn : hàn-lâm).

Có một điều lạ : theo lệ đã định hễ con quan văn đổi sang quan võ thì người cha phải phạt 50 quan tiền. Còn con quan võ đổi sang văn thì người cha lại được thưởng 50 quan tiền. Quan võ muốn đổi sang văn thì phải tốn sụt một trật lúc đi cung chức, nhưng trong những lúc triều hội thì vẫn theo phẩm cấp mà đứng vào ban.

Xem thế, đủ biết ở nước ta vẫn sùng văn, không thượng võ, cho nên thế gian có những câu :

Văn thì cửu phầm là sang ;
Võ thì tứ phầm còn mang gươm hầu.

và :

Quan văn mất một đồng tiền,
Làm cho quan võ mất quyền quận công !

Nhưng xét ra văn võ đều đáng trọng cả. Trong khi quan văn cai trị thu sếp ở trong nước, cũng cần phải có quan võ uy trấn chỗ biên giới thì nước mới bình yên được.

Khoa Canh thìn (1880) có tất cả 15 ông phó bảng khoa này không có ông nào đủ phân số đỗ tạo-sĩ. Một sự lạ : từ khi Nguyễn triều khai khoa võ không có người Bắc kỳ nào đỗ Tạo-sĩ cả.

Dưới đây là tên các người đỗ đại khoa khoa ấy, do một cụ đã dự thí cho biết. Vì lâu ngày nên không đủ tên họ sợ có sai lầm.

Nguyễn-viết-Ký, quán làng Quất Động, làm lãnh binh Hải-dương, hưu trí thăng hàm Đề đốc.

Nguyễn-Long, quán Gia-định (Nam-kỳ) ngụ Hà-nội là con giai xuất đội Nguyễn-văn-Nghĩa, cháu Nam thiên thượng trấn, tổng trấn Nguyễn-văn-Luận, làm thủy vệ quản cơ hồi quân Pháp hạ thành Hà-nội năm Nhâm ngọ (1882), sau quyền nhiếp phủ Đa phúc, đi giám sát trường Nam, có sự bất đồng với chủ khảo, xin cáo hồi.

Nguyễn-văn-Thảo, quán làng Đông-phù liệt, Thanh-trì, làm đến Vệ-úy phấn nghĩa ở Kinh.

Võ-hữu-Hùng, quán làng Phú Diễn, phủ Hoài đức, tỉnh Hà-nội (nay thuộc Hà-đông) làm đến đốc binh, quân thứ Sơn-tây.

Nguyễn-hữu-Dũng, quán làng Hạ trì, phủ Hoài đức, làm đến phó quản cơ Hải-dương.

Phạm-văn-Duệ, quán huyện Tiên Lữ Hưng Yên (là con ông Phạm-văn-Tài, lãnh binh Hưng Yên) làm đến xuất đội tỉnh Tuyên Quang rồi mệnh cố.

Phó bảng Khiển, (không nhớ họ) người làng Lạc chí, huyện Ý Yên Nam-định làm chức Đốc-binh, sau tử trận trong thành Nam-định.

Phó bảng Tường
Phó bảng Dụ } người phố Hàng tre Hà-nội.

Còn sáu vị nữa vì lâu ngày, nên không sao biên được hết, mong rằng các nhà khảo cứu sẽ bổ túc thêm cho.

Trong bảng này có hai ông đại-khoa có chân «Anh danh».

TRẬN ĐỒ, TRẬN PHÁP

Trận đồ

Theo những sách binh thư cổ của Tôn-Võ, Võ-kinh, Võ-lược để hành binh, các tướng súy đời xưa chú trọng nhất hai điều : *Trận đồ* và *trận pháp*.

Trận đồ là giàn quân thành thế, hoặc để nghênh địch, hoặc để vày hãm lừa cho quân địch mắc trận mà thua.

Trong binh thư có nói đến nhiều trận rất lợi hại như trận : Hỗn nguyên thái cực, trận Hà đồ, v.v...nếu phải nói hết thì rất giài.

Phép dùng binh khi xưa căn cứ ở âm dương, ngũ hành, bát quái phương hướng lại phải chú ý cả đến chiến trường, sông núi nên một ông tướng hồi xưa là một nhà thiên văn, nhà lý học, địa học, số học, tóm lại phải đủ tài mới cầm nổi quân đội.

Dưới đây là hai bản đồ trận tối cổ đã hình dung được phép tổ-chức của quân đội cổ, cách tiến thoái, giàn xếp trong hàng ngũ cùng cách công phá khi lâm trận.

Cái quan niệm cổ về phép biến hóa trong vũ trụ là dịch học. Dịch học lấy khởi thủy là lý thái-cực, thái-cực sinh lưỡng nghi (âm dương) âm dương sinh tứ tượng (thái dương, thiếu âm, thái âm, thiếu dương v.v.) để tiêu biểu cho trình độ biến hóa của vạn vật.

Trận pháp là việc đối phó rất nhanh trong khi tác chiến cho nên cần phải được lưu động cho nhanh chóng, nghĩa là cách sếp đặt hàng ngũ phải được khuôn sếp cho ăn khớp nhau phòng lúc cứu ứng được dễ dàng, cho nên những chi tiết của Dịch học thường được đem ứng dụng.

Trận thái-cực hỗn nguyên

Quân chia ra từng đạo gọi là : âm, dương, thiên, địa, nhật, nguyệt, cùng 6 thần lục thú lưu hành trong giời đất là : Thanh-long, Chu-tước, Câu-trận, Đằng-xà, Bạch-hổ, Huyền-vũ. Cách tiến thoái huy động những đạo quân thì dùng chiêng, trống.

Lúc mới xuất trận, quân đội gồm có một khối đóng ở giữa ; nghe tiếng chiêng và ba hồi trống, đạo Thiên lui ra sau đại tướng và đạo Địa tiến lên trước đại tướng, các đạo Nhật, Nguyệt đóng ra hai bên tả hữu của đạo Thiên ở hậu quân giàn trận, còn đạo Âm, Dương thì chia ra tả hữu, đạo Địa làm tiền quân lập thế tả hữu kiên ; Đại tướng và trung quân đóng giữa, tiền, hậu, tả, hữu đều có quân bố vây để lập cho vững thế ỷ dốc, tương cứu tương trợ, quân địch không thể phạm ngay đến trung quân được, mặt nào cũng có quân bảo vệ và gìn giữ lẫn được nhau.

Thứ đến lệnh ra lần sau, các đạo quân phụ như Phong (câu trận) Vân (huyền võ) Long (Thanh-long), Xà (Đằng-xà) chia ra tiến ra hai bên và đằng truớc đạo địa(tiền quân)để làm quân xung phong và hai đạo Tước(Chu tước), Hổ (Bạch hổ) chia ra hai bên sườn của hậu quân Thiên để giữ vững thế ỷ dốc.

Lúc lui quân cũng thứ tự theo thế mà họp vào Trung quân với đại tướng.

Thièn, địa, nhật, nguyệt, âm, dương, là đạo quân chính, dự bị mà lấy được Hổ, long, xà, phong, vân làm xung phong và hộ-vệ, đại tướng ở giữa kiểm soát và điều khiển cả đại-cục.

Trận Hà Đồ

Trận này theo đúng như Hà đồ trong kinh Dịch, những vằn thấy trên lưng con Long mã sông Hà thế nào thì phép dàn quân cũng như thế và thêm đó 8 cửa trận, 8 đạo quân tượng cho đúng bát quái là cái biến hóa trong giời đất.

Quân đội gồm có 18 đạo, 3 đạo tiến lên trước đại tướng làm tiền quân, 3 đạo lui ra sau làm hậu quân, hai bên tả hữu, mỗi bên 2 đạo làm tả hữu dực và ở bốn góc 8 đạo làm : Đoài, ly, chấn, khôn, cấn, khảm, tốn, càn, đóng tám góc để làm lối phép mở cho cửa trận.

Trái với trận Thái cực chủ ở lối công phá, trận Hà đồ thiên về phép vây hãm do bốn mặt đông, tây, nam, bắc là 4 bức thành, có tiền, hậu, tả, hữu là 4 khối đại quân đóng giữ, còn ở giữa trận có 8 đạo (càn, đoài, ly, chấn, tốn, khảm, cấn, khôn) là quân lưu động luân chuyển.

Kẻ bị hãm hay bị vây nếu hiểu được thế biến hóa, luân chuyển của các đạo quân ấy thì mới phá được trận nếu không thì hết lớp này đến lớp khác bao giờ cũng bị đánh sỉa vào sườn hay chặn đầu mà không sao ra thoát được.

Những trận trên cốt cần lấy địa thế và vị trí cho lợi về việc luân chuyển cùng lợi về thế công, thủ, nhưng khi quân hai bên khỏe yếu đã hơn nhau quá rồi, thì không còn có trận pháp nào là hay cả.

Trận pháp

Đến như trận pháp là cách đánh thì như dĩ dật dãi lao (dùng quân nhàn đánh quân ở xa đến) dương đông kích tây (giả đem binh vào mặt đông mà đánh vào mặt tây) xuất kỳ bất ý, công kỳ vô bị (đánh khi bất ngờ không phòng bị). Hư binh, nghi binh, du kích, đoản binh v. v... đều là các cách mà ngày nay vẫn còn dùng.

Nhà Trần đánh phá Mông-cổ là dùng cách dĩ dật đãi lao. Hưng-đạo-Vương đã dùng phép ấy mà toàn thắng.

Trong tạp chí Đông Thanh (số 10, trang 536) chép việc đánh quân Nguyên, đã viết :

« *Sử ta chép là : trước ta chạy sau ta tiến, trước ta thua sau ta được, nhưng đó là mưu kế định sẵn của Hưng-đạo-Vương, binh pháp có nói : quân lúc mới là khí ban sáng, lâu rồi là khí chiều hôm* ». *Lúc quân Nguyên mới sang thì còn đang hái lại là mùa đông, khí hậu hợp với người Bắc, vậy nên quân ta quyết định không đánh, dụng kế « không thành thanh giã » dọn sạch kinh đô chạy vào Thanh-hóa để bảo toàn thực lực, bỏ kinh đô rỗng không để cho quân Nguyên vào chiếm ; từ Lạng-sơn giở về, thỉnh thoảng có một vài toán quân chống cự qua loa rồi lại chạy liền, đó là cách làm cho quân địch sinh bụng kiêu căng ; lặng lẽ suốt mùa đông và mùa xuân đợi đến tháng ba, xem khí quân địch đã láo rồi, lại không chịu được khí nóng xứ này, lòng quân địch chán nản muốn về, bấy giờ quân ta các đạo mới đồng thời tiến đánh, đó thật là sách lược rất hay, hợp với binh pháp lắm* ».

Cho nên trong bài phú « Sông Bạch Đằng » Trương hán Siêu, một mạc-khách của Hưng-đạo-Vương có câu : « *Kia trận Bạch-Đằng này mà đại thắng bởi chưng Đại-vương coi thế giặc nhàn* ».

Lại khi Hưng-Đạo sắp mất, vua Trần-Anh-Tôn ngự đến hỏi thăm nhân thấy ngài bệnh nặng, mới hỏi rằng : « *Thượng phụ một mai khuất núi, phỏng có quân Bắc lại sang thì làm thế nào ?* » Hưng-Đạo-Vương đã giả nhời :

« *Đại để kẻ kia cậy có tràng trận, mà ta cậy có đoản binh ; lấy đoản chống nhau với tràng, phép dùng binh thường vẫn phải thế. Còn như khi nào quân giặc kéo đến ầm ầm, như gió, như lửa, thế ấy lại dễ chống. Nếu nó dùng cách dần dà, như tằm ăn lá, thong thả mà không ham của dân, không cần lấy mau việc thế ấy mới khó trị ; thì ta nên dùng tướng giỏi, liệu xem quyền biến, ví như đánh cờ, phải tùy cơ mà ứng biến, cốt dùng được phải đồng lòng như cha con một nhà, thì mới có thể đánh được* »

Sau đây là các trận đã dùng mưu phá giặc.

Trận Chi Lăng (thời Hậu Lê)

Tháng 10 năm Bính ngọ (1427), Bình định Vương được tin bọn Liễu Thăng sắp đem binh sang Việt-Nam, liền hội các tướng lại bàn rằng: « *Quân kia cậy khỏe khinh yếu, lấy nhiều bắt nạt ít, chỉ cốt đánh là được, chứ không tưởng đến điều khác, nay đường xa nghìn dặm mà đi có mấy ngày, nếu ta nhân lúc người ngựa của nó đang mỏi mệt ta « dĩ dật đãi lao » đánh là tất được.*

Rồi sai bọn Lê Sát đem một đạo quân và 5 con voi phục ở cửa Chi Lăng, ngày 18 tháng 9 năm Đinh vị (1428) Liễu Thăng đến gần Chi Lăng, Lê Sát sai tướng ra đánh rồi giả thua bỏ chạy. Liễu Thăng mừng lắm đem quân đuổi theo bỏ đại đội ở lại sau. Đuổi đánh một đoạn, phải chỗ bùn lầy, phục binh ta đổ ra đánh, chém Liễu Thăng ở núi Đảo mã pha (bây giờ ở làng Mai Sao, Ôn Châu tỉnh Lạng Sơn).

Đến đời Tây-Sơn, vua Quang Trung cũng theo phép này, nhưng lại hành binh một cách rất nhanh đúng như binh pháp « Thần tốc » nên 20 vạn quân Thanh bị phá vỡ trong khoảng 10 ngày.

Muốn hội ý cách hành binh của người xưa không gì hơn chúng tôi trình bầy dưới đây hai trận đại-chiến trong lịch-sử, hai võ công đệ nhất đã cứu vãn nước, khi quốc-gia lâm vào bước nguy-hiểm, hai trận ấy là trận thủy-chiến Bạch Đằng giang về đời nhà Trần và trận Đống Đa về đời Tây-Sơn.

Trận Bạch Đằng

Ngày nay du khách qua chơi sông Bạch Đằng, chỉ thấy nước triều cuồn cuộn, mênh mông một giải, lau lách ven bờ dìu hiu bốn cõi, có ngờ đâu trên sông này đã có hai trận thủy-chiến (1).

Cổ-nhân có câu :

---

(1) Ngô Quyền phá quân nhà Hán, chém Thái-tử Hoằng Thao trên sông Bạch-Đằng lần thứ nhất và Hưng Đạo Vương phá quân Nguyên lần thứ hai.

Đằng giang tự cổ huyết do hầu
(nước sông Đằng xưa nay vẫn còn mùi máu đỏ)
lại vua Trần minh Tôn (1314-1329) vịnh sông Bạch Đằng có câu :
Giang thủy dình hàm tàn nhật ảnh
Thác nhi chiến huyết vị tằng can
dịch *Nước nhiễm bóng tà sông đỏ rực*
Máu người chinh-chiến ngỡ chưa khô.

Sông Bạch Đằng nay thuộc về huyện Thủy nguyên, tỉnh Kiến-An, phân địa giới hai tỉnh Kiến-An và Quảng-Yên.

Binh nhà Nguyên kéo vào sông ấy là do đường bể.

Trận Bạch-Đằng vào lần thứ hai, quân Nguyên sang đánh ta, vua nhà Nguyên (Hốt tất Liệt) căm vì thua lần trước lại sai Thái-tử là Thoát Hoan, cùng bọn A bát Xích, Áo lão Xích, Ô mã Nhi, Phàm Tiếp và Nguyễn bá Linh (tức Phạm-Nhan) đem hơn 30 vạn quân sang đánh báo thù.

Quân bộ do đường Khâm, Liêm và Tự Minh kéo sang Lạng-Sơn.

Còn quân thủy do mặt bể tiến vào.

Hưng đạo Vương sai : Trần quốc Toản, Lê phụ Trần dẫn ba vạn quân vào giữ Nghệ An ; Nguyễn Khoái dẫn ba vạn quân lên giữ mặt Lạng-Sơn, còn đại binh đóng ở núi Phù Sơn (Hải-dương) để chờ cứu ứng.

Lại sai lập 3 đồn ở châu Tự-Minh chống giặc.

Quân Nguyên kéo sang rất mạnh, quân ta phải bỏ đồn rút về Vạn kiếp. Thoát-Hoan lấy các đồn rồi tiến đánh Phả Lại, Chí Linh và vây đồn Vạn Kiếp.

Hưng đạo Vương lui quân về giữ Thăng Long. Ô-mã Nhi và A bát Xích đem quân thủy từ Lục đầu giang đánh vào sông Hồng-Hà.

Thấy thế nguy cấp, Hưng đạo Vương phải rước xa-giá Thượng Hoàng và vua Nhân Tôn do đường bể vào Thanh hóa, còn đại binh cố giữ Thăng-Long.

Cùng lúc ấy thủy quân của Trần Khánh Dư bị quân Ô-mã Nhi đánh thua ở Vân Đồn (Quảng-Yên).

Nhưng Khánh Dư quyết đái tội lập công, phục sẵn quân ở cửa bể Lục thủy dương (tức vịnh cửa Lục, Hon-gay bây giờ)

Trương văn Hổ (tướng nhà Nguyên) dẫn thuyền lương từ bể tiến vào bị Trần Khánh Dư đón đánh, cướp cả lương thảo và bắt được quân Hồ rất nhiều, Trương văn Hổ chạy ra bể chốn về nước.

Tháng ba năm Mậu-Tý (1288) Thoát Hoan cạn lương, lại thêm vào mùa hè, khí giời nóng bức khó chịu, quân Nguyên có ý chán nản muốn rút về, mới sai Ô-mã-Nhi, Phàn Tiếp dẫn thủy quân do sông Bạch-Đằng, ra bể về trước, còn đại binh có Trịnh Bằng Phi và Trương Quán chặn hậu theo sau.

Hưng đạo Vương biết tin sai Nguyễn Khoái dẫn binh đi tắt lên thượng lưu sông Bạch Đằng, kiếm gỗ đẽo nhọn bọc sắt đóng khắp giữa giòng sông rồi phục binh chờ sẵn.

Lại sai Phạm ngũ Lão, Nguyễn chế Nghĩa dẫn quân lên phục ở ải Nội bàng (Lạng Sơn) để chặn quân Nguyên khi rút lui.

Còn Hưng đạo Vương và đại quân tiến lên nghênh giặc.

Ô-mã-Nhi, Phàn Tiếp kéo thủy quân vào Đằng-giang, Nguyễn Khoái dẫn quân ra khiêu chiến giả thua dụ cho quân Nguyên đuổi quá lên khúc sông đã đóng cọc sẵn (lúc ấy nước thủy triều mênh mông quân Nguyên vô tình không biết) đợi khi thủy triều rút lui, Nguyễn Khoái quay thuyền lại đánh rất hăng. Quân Nguyên hết sức chống đỡ, Nhưng Hưng đạo Vương đã tiến đại quân đến, khí thế rất mạnh,

Ô-mã-Nhi, Phàn Tiếp thấy thế yếu mới quay thuyền chạy trở lại, đến khúc sông đóng cọc, thủy triều vừa lui, thuyền quân Nguyên vướng phải cọc, nghiêng đổ, đắm vỡ rất nhiều.

Quân nhà Trần thừa thắng đánh tràn lên, Ô mã-Nhi, Phàm Tiếp, Tích-Lệ, Cơ Ngọc đều bị bắt sống, còn quân lính bị giết máu chảy đỏ cả khúc sông.

Trong trận này quân nhà Trần bắt được 400 chiếc chiến thuyền cùng quân sĩ, khí giới rất nhiều thật là toàn thắng.

Sau trận Bạch-Đằng, Thoát-Hoan đã vất vả mới chạy được về nước.

Trận Đống Đa

Chiến trường Đống Đa có nhiều người cho là ở chỗ gò trên có dựng đền Trung-Liệt bây giờ (ở Thái-hà-ấp gần Hà-nội) nhưng gần đây ông Hoa-Bằng (1) đã đến tận nơi và đã ghi: Đống Đa có lẽ ở ngay bên cạnh chùa Bộc, về phía Đông Bắc, các bậc cố lão ở vùng ấy nói rằng bên đống, trước có cây đa nên mới gọi là Đống Đa cách nay (1946) hơn mười năm, cây ấy đã bị dẫn đổ. Hiện trong đất Đống Đa vẫn còn nhiều xương người.

Thuyết này gần như sự thực vì tác giả cuốn Quang Trung đã tìm vào tận nơi, dù sao ta cũng vẫn còn phải hoài nghi để mong sự tìm tòi sau này.

Trận Đống Đa đánh vào ngày mồng năm tháng giêng năm Kỷ dậu (1789) cho nên ngày nay cứ đệ niên đến ngày ấy, gọi là « giỗ trận », không biết có phải kỷ-niệm vua Quang-Trung hay là thiện nam tín-nữ lũ lượt kéo nhau vào chùa Đồng Quang để cầu hồn cho các Tử-sĩ?

Để thuật lại trận oanh-liệt ấy, ta nên phác qua về thế-lực hai quân:

Quân nhà Thanh, do Tổng-đốc Lưỡng Quảng Tôn sĩ Nghị kéo sang 20 vạn là quân Vân Nam, Quý Châu, Quảng Đông, Quảng Tây.

Một đạo do Lưỡng Quảng Tổng-đốc Tôn sĩ Nghị và Đề-đốc Hứa thế Hanh theo đường Nam quan Lạng Sơn đổ xuống.

Một đạo của Vân quý đề Tổng họ Ô (không rõ tên) từ Tuyên Quang tràn vào.

Còn một đạo nữa của Điền châu Thái-thú là Sầm nghi Đống thì từ Cao Bằng kéo xuống.

Hứa thế Hanh	làm	Đề-đốc
Trương triều Long	—	tiên phong
Thượng duy Thăng	—	tả dực
Sầm nghi Đống.	—	hữu dực.

(1) Coi Hoa Bằng — Quang Trung tập II trang 63

Quân Thanh ào ào kéo sang, tướng Tây Sơn trấn Lạng-Sơn là Phan khải Đức hàng giặc.

Ngô văn Sở phải sai đưa thư hoãn binh, nhưng quân Thanh cứ tiến phá quân Tây Sơn của nội-hầu Phan văn Lân.

Quân Tây Sơn, theo mưu của Ngô thời Nhiệm rút lui về Tam-Điệp, sai Đô-đốc Tuyết báo về Nam-Hà cho Bắc bình vương Nguyễn Huệ.

Tôn sĩ Nghị được bọn vua Chiêu Thống và cựu thần nhà Lê đón tiếp, vào Thăng Long không chút khó nhọc, lấy làm tự kiêu tự đắc (ngày 21 tháng 11 năm Mậu thân) mấy phen nhà Lê xin đem binh lấy lại địa bàn, Nghị đều trùng trình chỉ chia binh ra đóng đồn giữ thôi, còn đại binh đóng ở Tây long cung (ở gần bờ sông Nhị Hà) phong Lê duy Kỳ làm An-Nam quốc vương để lấy lòng người, nhưng thực ra quân Thanh muốn chiếm cả nước để lại đặt thành quận huyện cai-trị (như lúc thuộc Minh).

Bắc Bình vương Nguyễn Huệ được tin, trước chính vị hiệu, ngày 25 tháng 11 năm Mậu thân (1788) lấy làm năm Quang-Trung năm đầu rồi thân cầm quân ra Bắc.

Ngày 29 quân đến Nghệ An, nhà vua sai đóng quân rồi sai tuyển lính Nghệ cứ 3 đinh lựa một người lính, cộng được 10 vạn người, voi trận được vài trăm con.

Thân quân Thuận, Quảng chia làm 4 doanh : Tiền, hậu, tả, hữu ; Tân binh Nghệ An làm Trung quân ; quân số hơn mười vạn người.

Ngày 20 tháng 12, năm Mậu thân (1788) binh Tây-Sơn đến Tam-Điệp, bọn Ngô văn Sở tạ tội, nhà vua an ủi và cho đó là một mẹo giữ giặc.

Ngày ấy mở tiệc khao quân, cho ăn Tết tạm, vua Quang-Trung dụ đại ý nói : — Bữa nay, ta ăn Tết Nguyên-đán ở đây, sang xuân mồng 7 ta sẽ ăn tiệc ở Thăng-Long.

Quân nhà Thanh đã đắp thổ lũy ở ba nơi và phái quận đóng để phòng thủ :

1 đồn ở sông Nguyệt quyết (thuộc huyện Thanh Liêm)

1 đồn ở làng Nhật Tảo (thuộc huyện Duy Tiên)

1 đồn ở Ngọc Hồi (thuộc huyện Thanh Trì)

Nguyễn Huệ kéo ra, trước sai sứ mang thư giả ý ưng-thuận giảng hòa lại sai thả các tướng Thanh bắt được, như bọn Hắc thiện Tông 40 người, nhưng quân Thanh đã sinh kiêu, Tôn sĩ Nghị không ưng cho giảng hòa, lại giết sứ, sé thư, truyền hịch quyết dánh Tây-Sơn.

Biết giặc đã kiêu, vua Quang-Trung mới cắt tướng sĩ để đánh :

Đại tư-mã Sở làm tiên-phong.

Nội hầu Lân cai quản tiền quân.

Hố hổ Hầu chỉ huy hậu quân và đốc-chiến.

Đại đô-đốc Lộc, đô-đốc Tuyết coi tả quân, kiêm cả thủy quân vượt biển vào sông Lục đầu.

Tuyết lại được lệnh ở Hải-dương kinh lược ba quân ứng-tiếp mặt đông rồi đi gấp lên Lạng-Sơn chặn lối quân Thanh chạy về.

Đại đô-đốc Bảo và đô-đốc Long làm hữu quân coi đội voi, ngựa.

Long xuyên ra huyện Chương-Đức (nay là Chương-Mỹ Hà-đông) rồi kéo rải về Nhân Mục (Thanh-Trì Hà-đông) dánh chặn ngay quân Điền-châu (Thái-thú Sầm nghi Đống)

Bảo thúc đội quân có voi, từ huyện Sơn Minh (Ứng Hòa Hà-đông) đổ ra làng Đại Áng (Thanh-Trì Hà-đông) làm tiếp-ứng cho hữu quân.

Sắp đặt tướng-sĩ rồi, ngày 30 Tết, quân Tây-Sơn, nhanh như chớp, qua sông Gián-Thủy (Ninh-Bình).

Đề-đốc nhà Thanh, Hứa thế Hanh vâng lệnh Tôn-sĩ-Nghị đem 4 cánh quân đi trước đóng ở Hà-Hồi, Ngọc-Hồi để phòng-thủ mặt Sơn-nam giáp chiến với quân Tây-Sơn.

Hoàng phùng Nghĩa tướng cũ nhà Lê vâng mệnh Sĩ-Nghị giữ Sơn-Nam (Nam định) trước thế-lực-quân Tây-Sơn, chưa kịp giao phong, quân đã tan vỡ chạy đến sông Nguyệt-Quyết (Thanh-liêm, Hà-nam) quân Xích hậu (do thám) của nhà Thanh cùng bỏ chạy.

Để cắt dứt tin tức với Kinh thành Thăng-Long, vua Quang Trung thúc quân duổi dến Phú xuyên (Hà-đông) bắt sống được hết quân do thám, vì quân do thám ấy bị bắt hết nên hai dồn Ngọc-Hồi và Hà-Hồi không biết gì cả.

Đêm mồng 3, quân Tây-Sơn kéo đến Hà-Hồi nửa đêm gọi loa nghe tiếng dạ vang ầm, quân Thanh trong bóng lửa không biết quân Tây-Sơn binh-mã bao nhiêu và từ đâu kéo đến, quân trong đồn đều ra hàng cả.

Lấy được Hà-Hồi, đầu trống canh năm ngày mồng 5 tháng giêng năm Kỷ dậu (1789) giờ dần (khoảng 4, 5 giờ sáng) nhà vua thu đồn, rồi tiến đánh đồn Ngọc-Hồi, quân đội có voi tiến lên trước, quân kỵ của nhà Thanh trông thấy hoảng sợ chạy toán loạn, thừa thế quân Tây-Sơn thúc voi săn lên đánh đồn.

Ngoài đồn có trông sắt, ở trong bắn ra như mưa, quân Tây-Sơn lấy ván gỗ ngoài phủ rơm tẩm nước cứ mười người lực lưỡng khiêng một bó ván, lưng giắt doản dao tiến lên, tiếp sau là quân cầm binh khí cùng tiến.

Quân Thanh lại đốt thuốc súng cho khói tỏa mờ mắt quân Tây-Sơn, nhưng may được trận gió nồm khói tạt về bên quân địch.

Thừa thế, quân lính có ván rơm lăn xả vào, quân tinh-nhuệ lớp lớp tiến theo phá tan được lũy, hai quân đánh giáp lá cà, quân Thanh thế núng phải rút lui chạy ; có kẻ chạm phải máy ngầm chôn địa-lôi (của quân Thanh đặt) nổ ầm ầm xác chết ngổn ngang.

Trận này quân Thanh chết đến hơn 10 vạn người.

Phá đồn Ngọc Hồi, quân Tây-Sơn thừa thắng phá luôn đồn quân Thanh ở Văn-Điển, Yên-Quyết. Các tướng nhà Thanh như

Đề-đốc Hứa thế Hanh, Tiên phong Trương triều Long, tả dực Thượng duy Thăng đều tử trận.

Trong ngày mồng 5 tháng giêng, quân Tây-Sơn lại đánh đồn quân Điền châu của thái-thú là Sầm nghi Đống ở Khương Thượng.

Quân Tây-Sơn vây kín bốn mặt, Nghi Đống hơi sức đã kiệt lại không quân cứu, đánh lui về Đống-Đa, rồi lên cây đa thắt cổ tự-tử, còn vài trăm thân quân cũng chết trận tại đấy. Thế là đại quân nhà Thanh bị phá.

Nghe tin binh Tây-Sơn vào Thăng Long, Tôn sĩ Nghị ngựa không kịp đóng yên, người không kịp mặc giáp, bỏ cả ấn tín giấy má chạy sang Kinh-Bắc (Bắc-Ninh) chốn về nước.

Hai trận đại-chiến trên đây thật là những võ công bất-hủ ở trong lịch-sử Việt-Nam.

Tuy **Hưng-Đạo-vương** và **Quang-Trung đế**, hành binh có hơi khác nhau nhưng cả hai đều đã biết liệu sức quân mình, hiểu rõ lực-lượng, tinh thần của giặc nên chỉ việc tiến đánh dễ toàn thắng, cách dùng binh như vậy, trong binh pháp cho là :

« Biết người, biết mình trăm trận trăm thắng ».

TINH THẦN QUÂN NHÂN

Trong bài sớ của Tống Cảo sang sứ nước ta vào đời Tiền Lê (1) có chê quân ta :

« *Đồ binh khí chỉ có cung nỏ, mộc bài, giáo gỗ, giáo tre, yếu ớt không thể dùng được !* ».

Lại trong tập kỷ hành của người Âu tên là Pierre Poivre khi đến thăm chúa Võ-vương nhà Nguyễn (2) có ghi :

(1) Xem bài « Nước Nam ta về đời Tiền Lê » của cụ Ứng Hòe Nguyễn văn Tố — Trí Tân số 3 ngày 17 Juin 1941 trang 9.

(2) Nguyên văn : Les soldats sont mal nourris et très mal payés. Le service militaire est très mal accueilli. Poivre note avoir vu un cortège de deux jeunes gens. la cangue au cou, ce sont les recrues (Relation de voyage de P. Poivre en Annam (1749-1750).

« *Lính (Việt-Nam) lương bổng không có là bao và ăn uống khan khổ, việc binh không được người nước hoan nghênh* ». Ông Poivre lại chua thêm : « *Chính mắt trông thấy hai người thanh-niên, cổ mang gông, đó là lính mới mộ* ».

Nếu căn cứ vào những nhời phê-bình trên thì binh lực Việt-Nam không ra gì và binh chế cũng không có quy định.

Song, tiếc thay ! người ngoại quốc từ xa đến, mắt thấy, tai nghe được việc gì vội biên ngay ra, trong lòng vốn có thành kiến nên những nhời ghi lại cũng thành ra thiên vậy.

Ta cũng không cần đính chính chỉ giở lại những trang hiển hách của quốc sử Việt-Nam, ta sẽ nhận thấy quân nhân của ta hồi xưa sở dĩ cự Tống, bình Chiêm, trống Nguyên, đánh Minh, phá Thanh, đã có một tinh thần rõ rệt, cái tinh thần ấy qua các đời chỉ thấy cố kết và phát biểu ra bằng nhời nói, việc làm và cả ở những từ chương nữa.

Thì ngay triều Lý nhân Tôn (1072-1127) nhà Tống đem binh sang sang đánh, thế mạnh như hổ dữ ; tháng chạp năm Bính thìn (1076) quân Tống vào địa hạt nước ta, nhà vua sai Lý thường Kiệt (1) đem binh cự địch.

Lý thường Kiệt đánh chẹn quân Tống ở sông Như-Nguyệt (tức sông Cầu bây giờ) quân Tống thua, chết trận hơn 1000 người.

Chiêu thảo sứ Quách Quì tiến quân về đóng ở phía Tây sông Phú lương, Thường Kiệt lại đem binh thuyền đón đánh ngăn không cho quân Tống qua sông. Quân Tống mới chặt gỗ làm máy bắn đá sang như mưa, thuyền của ta thủng nát mất nhiều, quân sĩ chết mấy nghìn người. Lúc bấy giờ quân Tống đánh hăng lắm, Thường Kiệt hết sức chống giữ nhưng sợ quân mình có ngã lòng chăng, bèn đặt ra một chuyện nói rằng có thần cho bốn câu thơ :

Nam quốc sơn hà nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư !

---

(1) Lý thường Kiệt người phường Thái Hòa, huyện Thọ Xương Hà-nội (tức là phố hàng Buồm) là một viên danh tướng nhà Lý.

Quân lính nghe đọc mấy câu thơ ấy ai nấy đều nức lòng đánh giặc, quân nhà Tống không tiến lên được (1).

Bốn câu thơ trên nào chắc đã phải Thần cho, biết đâu không tự Lý thường Kiệt đặt ra và biết đâu không phải đấy là tinh thần của non sông đất nước, đã làm cho lòng quân hăng hái, nức lòng trống giặc!

Thế nước còn lúc nao nguy bằng triều nhà Trần, khoảng các đời Thái Tôn (1225-1258) Thánh Tôn (1258-1278) Nhân Tôn (1279-1293), quân Mông Cổ kéo sang đầy đồng chật đất, ào ào như gió bão, cuồn cuộn như nước triều, nhà vua hai phen bỏ kinh thành Thăng-long xa giá chạy vào Thanh-hóa thế nước « ngất ngưởng như trứng trồng » vua tôi nhà Trần đã có lúc muốn hàng nhà Nguyên để cứu lấy trăm họ, nhưng quân dân buổi ấy đều nức lòng đánh giặc, Hội nghị Diên Hồng là một hội nghị chưa từng có trong lịch sử, thái độ cương quyết của Hưng đạo Vương Trần quốc Tuấn : « *nếu Bệ hạ muốn hàng, xin trước hãy chém đầu tôi đi đã rồi sẽ hàng!* » đều là những cử chỉ tỏ rõ cái tinh thần củng cố lúc ấy vậy.

Rồi cũng ông Tiết chế ấy, khi sắp ra quân chống Nguyên đã phủ dụ quân sĩ : « Bản chức phụng mệnh Thống đốc quân-sĩ ra phá giặc. Các Vương hầu và các tướng sĩ ai nấy cần phải giữ phép tắc, đi đâu không được nhiễu dân và phải đồng lòng hết sức đánh giặc, chớ thấy thua mà ngã lòng, chớ thấy được mà tự kiêu, việc quân có luật, phép nước không thân, các ngươi phải giữ ».

Thật là những nhời vàng đá do tâm can, phế phủ phát ra. Nhưng cũng chưa đủ! lại phải có hai chữ « sát thát » lại phải thêm bài hịch tướng sĩ (2) mới cả phá được quân Nguyên, làm cho Mông Cổ kinh hồn táng đởm.

Như thế đủ tỏ rằng khi quan tướng hết lòng, ba quân hợp sức thời dù quân bách chiến bách thắng (như Mông Cổ) đã từng giầy séo các nước châu Âu, châu Á cũng khó lòng thắng nổi.

Có đại tướng như thế làm gì không có tỳ hưu trung nghĩa thà chết, không hàng giặc.

---

(1) Thuật theo Việt-Nam sử lược của T. T. Kim.

(2) Xem ở phụ lục

Trong trận thua ở bãi Đà mạc (vẽ khúc sông thiên mạc, huyện Đông yên, tỉnh Hưng yên) tướng nhà Trần là Trần Bình Trọng bị bắt. Thoát Hoan thấy là viên dũng tướng muốn dụ về hàng, thết đãi cho ăn uống nhưng Bình Trọng không ăn, dỗ dành, hỏi việc nước, Bình Trọng không nói, sau Thoát Hoan hỏi : « *có muốn làm Vương đất Bắc không* ?» Bình Trọng quát lên : « *ta thà làm quỷ nước Nam chứ không thèm làm Vương đất Bắc* ! ». Khảng khái thay câu giả nhời và tiết nghĩa thay Trần Bình Trọng !

Những bài thơ bất hủ của Trần quang Khải, của Phạm ngũ Lão (1) đều tỏ ra chí khí của các tướng nhà Trần ; nhân tài như thế, văn chương như thế làm gì không thành công ! đó là một thời oanh liệt còn ghi trong sử sách.

Lại lúc nào nhục nhã cho bằng hồi thuộc Minh, một người làm ruộng dám đứng lên, phất cờ nghĩa, 10 năm khó nhọc bình định non sông, gây thành cơ nghiệp nhà Hậu Lê.

Chỉ một bài cáo Bình Ngô (2) của danh nho Nguyễn Trãi đủ bao hàm tất cả sự nghiệp oanh liệt của vua Lê Tổ và lòng dũng cảm của quân nhân đời ấy.

Lê Lai thay áo chịu chết cho chúa, quân sĩ ba phen thất bại lui về Chí Linh không sao làm mất tinh thần của quân nhân mà chính lại giúp Lê Lợi lập nên nền đại định.

Vua khai sáng thì thế, đến đời Thánh Tôn (1460-1497), nhờ cái tinh thần quân nhân ấy, mở rộng bờ cõi về nam, mà trong buổi họp quan quân định việc giao thiệp với Trung Quốc, nhà vua đã hăng hái mà ban nhời tâm huyết : « *Ta phải giữ gìn cho cẩn thận, đừng để cho ai lấy một phân núi, một tấc sông của nước Việt-Nam* ».

Tình thế bối rối lại thấy hiện ra dưới triều vua Hiển Tôn (1740-1786) trong khi nội loạn, ngoài thì nhà Thanh dòm ngó.

Thế mà một người áo vải, khởi từ bình dân, đã đứng lên cùng thủ hạ phần đông dân Thuận, Quảng, rồi hai phen rong ruổi ra Bắc, lần thứ nhất lấy nghĩa tôn-phù, lần thứ hai phá 20 vạn quân Thanh để đánh dấu ở sử sách một võ công đệ nhất.

---

(1) (2) Xem ở phụ lục.

Người ấy là Nguyễn Huệ — tức vua Quang Trung đế — Người ấy trong buổi duyệt binh đánh Thanh ở Nghệ An đã nói những gì ?

Thì đây, sử sách còn ghi :

« *Chúng nó sang phen này là mua cái chết đó thôi. Ta ra chuyến này thân coi việc quân, đánh, giữ đã định mẹo rồi, đuổi quân giặc chẳng qua mười ngày là xong việc* » (1).

Quân sĩ nghiêm chỉnh kéo ra Bắc, theo đúng như nhời nói, việc làm của Nguyễn Huệ thân mặc giáp, cưỡi voi, làm đại tướng cho nên quét một trận, trong khoảng 10 ngày, mà quân Thanh tan vỡ.

Cái cơ toàn thắng một phần ở chiến lược của chủ súy, nhưng há không phải nhờ ở cả tinh thần quân đội đó sao !

Xem thế thì biết tinh-thần quân nhân Việt-Nam thời nào cũng có, lúc nào cũng có, người phê bình binh-chế Việt-Nam cần phải thận trọng chớ nên phán đoán vội vàng chỉ làm một trò cười cho những thức giả.

KẾT LUẬN

Chúng tôi đã ôn lại Binh chế các triều đại, tuy chỉ sơ lược nhưng chắc cũng hội ý được cách tổ-chức và việc hành-binh của nước ta hồi trước.

Sở dĩ chúng tôi không nhắc đến binh chế trong 80 năm gần đây vì khoảng thời gian ấy, chúng ta bị ngoại-nhân áp bức, hình thức tuy có mà sự thực họ đã dùng cách : « dĩ Việt chế Việt » để anh em trong nhà tàn sát lẫn nhau, thật là một đoạn thảm-sử, nói đến đau lòng.

Về tổ-chức, ta phải công nhận tiền nhân đã khéo áp dụng phép « ngụ binh ư nông » có việc chống đánh huy động cả tráng đinh trong nước ra quân, người La-mã đời xưa hành binh cũng theo phép ấy.

---

(1) Coi Quang Trung tập II của Hoa Bằng

Trong các trận đại thắng, ta lại thấy các viên danh tướng khéo dùng binh đúng như câu « thiên thời, địa lợi, nhân hòa » của Binh pháp.

Binh chế Việt Nam tổ chức thật là khôn ngoan ; ngày nay, chúng ta lại đến giai đoạn tranh đấu, những bài học lịch sử cũng như những bài học binh-bị cần được đem ra nghiền ngẫm để tìm những phương tiện phòng lúc hữu dụng. Ai giám nói thời loạn chỉ múa gươm mà không đọc sách ! phương chi năm châu, bốn bể đang vào thế «quần hồng trục lộc» chúng ta há không bàn đến Binh chế được ư !

Vì vậy thiên lược khảo này phải ra đời.

PHỤ LỤC

Quẻ địa thủy sư

Kinh Dịch khởi từ quẻ *Càn*, *Khôn*, Càn là *Thiên* (giời) Khôn là *địa* (đất) ; có thiên địa rồi mới có vạn vật, vạn vật lúc mới sinh uất kế. không thông được, cho nên thứ đến quẻ *Chuân* (chuân là khó-khăn, đầy lấp).

Vạn vật lúc mới còn uất kết tất phải nhỏ nhặt mông muội cho nên đến quẻ *Mông* (tối tăm), từ mông muội vạn vật phải cần được nuôi dưỡng cho nên có quẻ *Nhu* (nhu là dưỡng), dã nuôi dưỡng phải có nhu cầu, dã nhu cầu sinh ra tranh tụng cho nên hiện ra quẻ *Tụng*.

Cạnh tranh phải từ vật này dến vật khác, cho nên quần chúng nổi dậy mà có quẻ địa *thủy sư*.

Địa thủy sư gồm : *Khôn* trên, *Khảm* dưới vạch ra thành (☷ ☵) khôn là *địa* (đất) thì thuận, khảm là *thủy* (nước) thì động.

Nước là vật động bao giờ cũng phải giữ ở trong *đất* tính thuần tĩnh cũng như việc binh là việc nguy biến bao giờ cũng phải bằng vào chỗ rất vững chắc.

Quân sĩ là sự nhu dụng nhất thời phải căn cứ ở đám nông dân là quảng đại quần chúng của muôn đời.

Người xưa lấy việc binh là tối trọng. Có binh mới bảo đảm, phòng giữ sự nuôi dựng cho đám dân còn mông muội.

Binh sở dĩ thiết lập ra là vì nhẽ ấy cho nên việc binh phải dưới thuận nhân tình, trên dưới một lòng, hợp với nguyện vọng chung mới có cơ thắng được.

Đến như sự tổ chức, thì binh đội căn cứ ở quần chúng, lấy nghĩa việc rất nguy biến cán cứ ở chỗ rất yên tĩnh., việc hãn hữu bằng vào chỗ thường. Phép «ngụ binh ư nông» là thế.

Còn đến xem thượng quẻ thì năm hào *âm* (vạch đứt) bọc một hào *dương* (vạch liền) bên ngoài tuy mềm (âm thì nhu thuận) bên trong phải rất cứng (dương thì cương) và một hào *dương* quản lĩnh cả năm hào *âm* tức là kỷ luật nghiêm minh, một người mà chỉ huy quần chúng vì thế phải quy định binh chế.

Nếu cứ suy lẽ dịch thì người xưa đã có một quan-niệm rất sác thực về binh chế, một việc rất hùng nguy và rất thiết yếu, mà việc xã hội loài người phải có từ khi còn mông muội để gìn giữ, bảo đảm lấy sự an toàn rồi mới dần dần tiến hóa lên được.

Thơ của Trần-quang-Khải

Đoạt sáo Chương dương độ
Cầm Hồ Hàm tử quan
Thái bình nghi nỗ lực
Vạn cổ thử giang sơn

dịch :

Chương dương cướp giáo giặc
Hàm tử bắt quân Hồ
Thái bình nên gắng sức
Non nước ấy nghìn thu

Thơ của Phạm-ngũ-Lão

Hoành sáo giang sơn cáp kỷ thu,
Tam quân tỳ hổ khí thôn Ngưu
Nam nhi vị liễu công danh trái
Tu thính nhân gian thuyết Vũ hầu

dịch :

Ngọn dáo non sông trải mấy thâu,
Ba quân hùng hổ át sao Ngưu
Công danh nếu để còn vương nợ
Luống thẹn tai nghe truyện Vũ hầu.

HỊCH TƯỚNG SĨ (bản dịch)

Ta thường nghe nói : Người Kỷ-Tín đem mình chết thay, mà thoát cho vua Cao-Đế ; người Do Vu lấy lưng chịu dâm, mà che được vua Chiêu Vương ; người Dự Nhượng nuốt than mà phục được thù vua ; người Thân Khoái chặt tay mà phá được nạn nước ; Kính Đức là một viên quan nhỏ thân phò vua Thái-Tôn mà được khỏi vây Thế Sung ; Kiều Khanh là một bày tôi xa, miệng mắng người Lộc-Sơn, mà không theo kẻ nghịch tặc.

Từ xưa những bậc trung thần nghĩa sĩ lấy thân tuẫn nước đời nào không có. Thiết sử các bậc đó cứ khu khu theo thói đàn bà, chết nơi cửa sổ, thời làm chi cho tên trong sử sách cùng với trời đất muôn đời bất hủ được ?

Các ngươi con nhà võ tướng không hiểu văn nghĩa, nghe nói như thế nửa tin nửa nghi : việc đời trước hãy tạm không bàn, nay ta lấy việc về Tống Nguyên mà nói. Vương công-Kiên là ai ? Tì-tướng Nguyễn văn Lập nữa là ai ? mà lấy thành Điếu-Ngư nho nhỏ bằng cái đấu, đương với mũi nhọn đường đường trăm vạn quân của Mông-Kha khiến cho muôn dân nhà Tống tới nay còn hàm ân ? Cốt-Ngải-Ngột-Lang là ai ? tì-tướng Xích-tu-tư nữa là ai ? mà mạo lam chướng trên đường muôn dặm, đánh Nam-chiếu trong khoảng mấy tuần, khiến cho quân trưởng giống Thát tới nay còn lưu danh.

Huống ta cùng các ngươi sinh vào thời nhiễu nhương, gặp phải buổi gian nan, trộm thấy sứ giặc đi lại, nghênh ngang trên đường, uốn tấc lưỡi diều hâu, mà lăng nhục Triều-đình, nấn tấm thân dê chó mà ngạo nghễ các quan, thác lấy mệnh Hốt-tất-Liệt mà đòi ngọc lụa để cung cấp sự sách nhiễu không cùng, giả lấy hiệu Vân Nam Vương mà thu vàng bạc để kiệt nơi kho tàng có hạn, ví như ném thịt cho hổ đói mà mong khỏi di hoạn về sau đâu ?

Ta thường ngồi mâm quên ăn, nửa đêm ôm gối, nước mắt chan chứa, lòng ruột như cào; thường lấy ăn được thịt, nằm được da, nếm được gan, uống được máu chúng nó mới cam giận vậy. Tuy ta trăm thân nát ở đồng điền, nghìn thây bọc bằng da ngựa cũng nguyện xin làm. Các ngươi làm môn hạ ta đã lâu, tay cầm binh quyền, không áo thì cho áo mà mặc, không có ăn thì cho cơm mà ăn, quan thấp thời thăng tước cho, lộc bạc thời cấp bổng cho, đi nước cho thuyền, đi bộ cho ngựa, giao cho cầm quân thời sống chết cùng ta đồng mệnh, dùng để hầu gần thời cười nói với ta cùng vui, sánh ông Công Kiên đãi kẻ tì tướng, ông Ngột Lang đãi người giúp việc cũng không kém vậy.

Nay các ngươi ngồi trông chúa nhục, từng không biết lo; thân chịu quốc sỉ, từng không biết thẹn, làm tướng trong một nước phải hầu kẻ di tù, mà không phẫn tâm, tai nghe khúc Thái thường thị yến bọn sứ giặc mà không sắc giận. Hoặc trọi gà lấy làm vui, hoặc đánh bạc lấy làm sướng; hoặc làm vườn ruộng để nuôi nhà, hoặc luyến vợ con để vui riêng; chăm việc sinh nhai mà quên việc quân quốc, ham sự săn bắn mà nhãng đường công hủ; hoặc thích rượu ngon, hoặc mê tiếng hát. Thoát có giặc Mông-Cổ tràn sang thời cựa gà trọi, không đủ đâm được giáp giặc, mẹo đánh bạc không đủ dùng về việc quân; vườn ruộng giầu không đủ chuộc được thân nghìn vàng, vợ con bận không đủ sung được việc quân quốc; sinh nhai nhiều không đủ mua được đầu giặc, chó săn mạnh không đủ đuổi được giặc tan, rượu ngon không đủ say được quân giặc, hát hay không đủ điếc tai giặc. Đến lúc bấy giờ vua tôi nhà ta bị bắt, rất khá thương thay! Không những thái ấp của ta bị tước, mà bổng lộc các ngươi cũng bị vào tay kẻ khác; không những người nhà ta bị đuổi mà vợ con các ngươi cũng bị kẻ khác bắt mất, không những xã tắc tổ tôn ta bị kẻ

khác dầy lấn, mà phần mộ phụ mẫu các ngươi cũng bị kẻ khác khai quật ; không những ta đời nay chịu nhục, dẫu trăm đời về sau, tiếng xấu khó rửa, tên ác vẫn còn mà tiếng nhà các ngươi cũng không khỏi là dòng bại tướng vậy. Đến lúc bấy giờ các ngươi dẫu muốn chơi bời cho vui thú phỏng có được không ?

Nay ta bảo rõ cho các ngươi, phải biết nằm trên đống củi lửa là nguy hiểm, theo gương người sợ bỏng mà thổi canh ; huấn luyện sĩ tốt tập dậy cung tên, khiến cho người nào cũng bắn giỏi như Phùng-Mông, nhà nào cũng có tài bằng Hậu-Nghệ làm thế nào mà bêu được đầu vua Tất-Liệt ở dưới khuyết, phơi được xác chúa Vân-Nam ở Cao-nhai không những thái ấp của ta được vững bền mãi, mà bổng lộc các ngươi cũng được hưởng đến suốt đời ; không những gia quyến của ta được yên sàng nhục mà vợ con của các ngươi cũng được bách niên giai lão, không những tôn miếu ta muôn đời hưởng tự mà tổ tôn các ngươi cũng được xuân thu cúng tế ; không những ta đời nay đắc chí, mà các ngươi trăm đời về sau tiếng thơm vẫn còn ; không những ta hiệu tốt lâu truyền, mà các ngươi tính danh cũng để thơm trong thanh sử vậy. Đến lúc bấy giờ các ngươi dẫu muốn chơi bời cho vui thú, phỏng có được không ?

Nay ta lịch soạn binh sách các nhà làm một bộ sách đề là « Binh thư yếu lược » các ngươi hoặc biết chuyên tập sách này, nghe ta dạy bảo, thế là đạo thầy trò muôn đời ; hoặc dám nhãng bỏ sách này sai lời dạy bảo, thế là kẻ thù nghịch muôn đời. Sao vậy ? Chúng nó với ta là kẻ thù không cùng đội trời, các ngươi đã cứ điềm nhiên không có chi rửa nhục không có bụng trừ hung, lại không chịu dạy quân lính thế là giở giáo chịu hàng tay, không tiếp giặc, khiến cho sau trận Bình-Lỗ mà phải thẹn muôn đời, còn có mặt mũi nào mà đứng trong cõi trời che đất chở này ?

Cho nên muốn cho các ngươi biết bụng ta, nhân viết ra bài hịch này.

(Bản dịch của tạp chí Nam Phong)

BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO

Việc « Nhân nghĩa » cốt nhất ở yên dân, quân « điếu phạt » không gì bằng trừ bạo.

Nước Đại Việt ta, thật là một nước văn hiến ; kể từ Triệu, Đinh, Lý, Trần mấy đời gây dựng ra nước ; so với Hán, Đường, Tống, Nguyên, mỗi dàng làm đế một phương.

Mới rồi, chỉ vì họ Hồ cơ cầu, đến nỗi lòng người ta cán. Nhà Minh nhân dịp hở, thừa thế hại dân ; lũ ác rắp mưu gian, đem lòng bán nước. Kiếm cách lừa dối thiên hạ kể nghìn muôn lối gớm ghê ; gẫm từ gây việc binh đao đã hai mươi năm tai vạ. Nhân nghĩa vứt đi hết, thế giới đến thế thì thôi ! Thuế má vét cho nhiều, Núi sông chẳng còn gì cả ! Thần nhân đều lấy làm giận, Trời đất cũng không thể dung !

Ta đây, phát tích từ núi Lam-sơn, ẩn thân ở chỗ hoang gia. Đau lòng nát ruột, chốc đà mười mấy năm trời : Ngậm đắng nuốt cay, nào phải một ngày nay đó ! Đương khi cờ nghĩa mới nổi, chính lúc thế giặc vẫn hăng. Lương chứa Linh-sơn, mấy tuần đã can, quân tan Côi-huyện, một đứa chẳng còn. Tụ-tập mấy lũ lưu-dân vác cần câu mà đánh giặc, gắn bó một lòng phụ-tử, rót rượu ngọt để khao quân.

Thành ra : Vì đại nghĩa mà thắng được hung tàn, lấy chí nhân mà thay cho cường-bạo, kẻ kia bó tay mà ngồi chịu chết ; quân ta không đánh mà giặc phải tan. Bọn tướng giặc đã bị bắt rồi van lạy xin thương làm phúc ; bụng hiếu sinh ta cũng mở rộng, thần vũ chẳng giết làm gì. Kìa Tham-tướng Phương Chính, kìa Nội-quân Mã Kỳ, cấp cho năm trăm chiếc thuyền, lúc qua sông mà hãy còn mất vía ; nọ Tổng-binh Vương Thông, nọ Tham-chính Mã Anh, cấp cho mấy nghìn con ngựa, khi về nước mà hãy còn giật mình. Họ đã sợ chết tham sống mà xin cùng ta giảng hòa : ta lấy toàn quân là hơn mà muốn cùng dân yên nghỉ.

Cho hay :

Ba quân đã đến ngày đại-định, kỷ-niệm công vô địch về sau :
Bốn bể gây nên cuộc thái-bình, bá cáo lời duy-tân tự đó !

(Trích ở Việt-Nam Sử-Lược)

MỤC - LỤC

Đã Kiểm duyệt số 291 Nha Thông tin Bắc-Việt (1950)
Nhà in Văn-Hồng-Thịnh 112 phố Hàng Bông — Hà-nội